

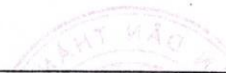


Phụ lục 1

BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ
 (Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH 2022 ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH 2022 SAU ĐIỀU CHỈNH T7	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2022 (THÁNG 9)						KẾ HOẠCH 2022 SAU ĐIỀU CHỈNH	Ghi chú
				Tổng cộng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng			
				Số DA	Kinh phí	Số DA	Kinh phí	Số DA	Kinh phí		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	PHƯƠNG ÁN NGUỒN KẾ HOẠCH CỦA TP HÀ NỘI	51.582.952	51.582.952				-6.000.000		6.000.000	51.582.952	
I	NGUỒN VỐN CHI TRẢ NỢ	510.000	510.000							510.000	
1	Dành nguồn chi đầu tư phát triển để chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	510.000	510.000							510.000	
II	NGUỒN VỐN PHÂN BỐ	51.072.952	51.072.952				-6.000.000		6.000.000	51.072.952	
II.1	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	32.554.299	32.554.299				-6.000.000		6.000.000	32.554.299	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) trong nước	27.396.398	27.396.398				-6.000.000		6.000.000	27.396.398	
-	Từ nguồn XDCB tập trung	6.554.152	6.554.152							6.554.152	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	9.096.450	9.096.450							9.096.450	
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	430.000	430.000							430.000	
-	Đầu tư từ nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn DN địa phương	7.920.672	7.920.672		-3.000.000		-3.000.000			4.920.672	
-	Đầu tư từ nguồn cải cách tiền lương	3.000.000	3.000.000		-3.000.000		-3.000.000				
-	Từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (vốn trong nước)	395.124	395.124							395.124	
-	Nguồn tăng thu ngân sách năm 2021 thay thế cho nguồn cải cách tiền lương				3.000.000				3.000.000	3.000.000	Phụ lục 2
-	Nguồn thưởng vượt thu ngân sách năm 2021 thay thế cho nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp địa phương				3.000.000				3.000.000	3.000.000	
2	Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) nguồn nước ngoài	5.157.901	5.157.901							5.157.901	
-	Nguồn ODA cấp phát	3.802.501	3.802.501							3.802.501	
-	Nguồn ODA vay lại	1.355.400	1.355.400							1.355.400	
3	Vốn đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuế đất trả tiền một lần	822.650	822.650							822.650	
4	Vốn đầu tư khác	1.000.000	1.000.000							1.000.000	
II.2	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	16.696.003	16.696.003							16.696.003	



STT	Nội dung	KẾ HOẠCH 2022 ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH 2022 SAU ĐIỀU CHỈNH T7	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2022 (THÁNG 9)						KẾ HOẠCH 2022 SAU ĐIỀU CHỈNH	Ghi chú
				Tổng cộng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng			
				Số DA	Kinh phí	Số DA	Kinh phí	Số DA	Kinh phí		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
B	PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN	51.582.952	51.582.952	223		71	-3.061.520	152	3.061.520	51.582.952	
I	BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ	23.334.299	21.818.799	140	-224.530	39	-2.721.620	101	2.497.090	21.594.269	
<i>1</i>	<i>BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG</i>	<i>20.596.199</i>	<i>19.080.699</i>	<i>57</i>	<i>-2.304.820</i>	<i>39</i>	<i>-2.542.220</i>	<i>18</i>	<i>237.400</i>	<i>16.775.879</i>	
1.1	Bổ trí vốn thu hồi ứng trước, vốn thanh quyết toán, quy hoạch, chuẩn bị đầu tư...	4.242.398	3.428.098		-1.160.000		-1.160.000			2.268.098	
-	Bổ trí thu hồi các khoản ứng trước NSTW hỗ trợ có mục tiêu	395.124	395.124							395.124	
-	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	100.000	100.000							100.000	
-	Bổ trí vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	200.000	200.000		-160.000		-160.000			40.000	Giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt.
-	Bổ trí vốn bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	1.629.274	1.682.974							1.682.974	
-	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án XDCB tập trung TP	50.000	50.000							50.000	
-	Vốn GPMB, xây dựng hạ tầng khu đấu giá đất cấp TP	1.000.000	1.000.000		-1.000.000		-1.000.000				
-	Dự phòng	868.000									
1.2	Vốn phân bổ thực hiện các chương trình, dự án đầu tư XDCB	16.353.801	15.652.601	57	-1.144.820	39	-1.382.220	18	237.400	14.507.781	
1.2.1	Vốn XCDB tập trung cấp Thành phố	15.850.801	15.305.201	54	-1.105.200	36	-1.342.600	18	237.400	14.200.001	
	Trong đó:										
	- ODA cấp phát	3.802.501	3.802.501							3.802.501	Phụ lục 3
	- ODA vay lại	1.355.400	1.355.400							1.355.400	
1.2.2	Vốn hỗ trợ doanh nghiệp	15.000	15.000							15.000	
1.2.3	Bổ trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù từ đất	488.000	332.400	3	-39.620	3	-39.620			292.780	
2	BỔ TRÍ VỐN CHO CÁC QUỸ, CÁC KHOẢN CHI ĐẦU TƯ KHÁC	2.738.100	2.738.100	83	2.080.290		-179.400	83	2.259.690	4.818.390	
2.1	Hoàn trả cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ứng vốn	522.100	522.100							522.100	
2.2	Ghi thu, ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng cho các dự án BT	770.000	770.000							770.000	
2.3	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm và Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất	1.000.000	1.000.000		500.000				500.000	1.500.000	
2.4	Hỗ trợ địa phương bạn	100.000	100.000							100.000	
2.5	Hỗ trợ ngành dọc	346.000	346.000		-179.400		-179.400			166.600	Phụ lục 3

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH 2022 ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH 2022 SAU ĐIỀU CHỈNH T7	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2022 (THÁNG 9)						KẾ HOẠCH 2022 SAU ĐIỀU CHỈNH	Ghi chú
				Tổng cộng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng			
				Số ĐA	Kinh phí	Số ĐA	Kinh phí	Số ĐA	Kinh phí		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2.6	Bổ sung cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố thực hiện ứng vốn giải phóng mặt bằng Vành đai IV				1.759.690				1.759.690	1.759.690	
II	BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN	27.738.653	29.254.153	83	224.530	32	-339.900	51	564.430	29.478.683	
1	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	16.696.003	16.696.003							16.696.003	
2	VỐN BỔ TRÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN THUỘC CTMT QUỐC GIA	1.240.000	1.192.700		226.700				226.700	1.419.400	
-	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững	1.000.000	1.000.000		226.700				226.700	1.226.700	Phụ lục 4
-	CTMT quốc gia phát triển kinh tế dân tộc miền núi	240.000	192.700							192.700	
3	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CẤP HUYỆN	8.980.000	10.542.800	83	-2.170	32	-339.900	51	337.730	10.540.630	
3.1	Các dự án thực hiện Kế hoạch 03 lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích theo Nghị quyết 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022	5.852.900	6.715.340	72	134.630	21	-203.100	51	337.730	6.849.970	
-	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn	4.308.460	4.830.030	31	-72.300	19	-195.100	12	122.800	4.757.730	
-	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở	401.440	592.960	19	58.930	2	-8.000	17	66.930	651.890	
-	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích và xây dựng nhà văn hóa thôn	1.143.000	1.292.350	22	148.000			22	148.000	1.440.350	
3.2	Các dự án phục vụ dân sinh, phát triển hạ tầng kinh tế xã hội địa bàn khó khăn theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	3.127.100	3.827.460	11	-136.800	11	-136.800			3.690.660	Phụ lục 5
-	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố	304.300	471.800	1	-15.000	1	-15.000			456.800	
-	Hỗ trợ xây dựng dự án xử lý nước thải làng nghề		13.330							13.330	
-	Hỗ trợ khắc phục hậu quả cơn bão số 7,8 năm 2021		159.070							159.070	
-	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kinh tế (đường giao thông, kênh mương tưới tiêu,...)	2.822.800	3.183.260	10	-121.800	10	-121.800			3.061.460	
4	VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CẤP TRỞ LẠI CẤP HUYỆN TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT	822.650	822.650							822.650	
		510.000	510.000							510.000	
III	CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ CÁC KHOẢN VAY										



Phụ lục 2

CƠ CẤU LẠI NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CỦA CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG SANG NGUỒN TĂNG THU NĂM 2021 VÀ TỪ NGUỒN CỔ PHẦN HÓA SANG NGUỒN THƯỜNG VƯỢT THU NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh KHV năm 2022 tại kỳ họp tháng 9/2022	Cơ cấu lại nguồn kế hoạch vốn năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2022 sau cơ cấu lại nguồn vốn			Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Trong đó: CCTL		Điều chỉnh nguồn cải cách tiền lương		Điều chỉnh nguồn cổ phần hóa		Tổng cộng	Trong đó		
									Điều chỉnh giảm nguồn vốn CCTL	Điều chỉnh tăng nguồn tăng thu năm 2021	Điều chỉnh giảm nguồn cổ phần hóa	Điều chỉnh tăng nguồn thường vượt thu năm 2021		Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn thường vượt thu năm 2021	
				10	11	12	13		14	15	16	17				
	Tổng số	102			92.404.776	10.153.032	3.000.000	-513.970	-3.000.000	3.000.000	-3.000.000	3.000.000	9.639.062	3.000.000	3.000.000	
	Trong đó:															
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	67			69.780.267	7.948.532	2.589.300	-194.970	-2.589.300	2.669.300		1.793.500	7.753.562	2.669.300	1.793.500	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	35			22.624.509	2.204.500	410.700	-319.000	-410.700	330.700		1.206.500	1.885.500	330.700	1.206.500	
	Dự án khởi công mới năm 2021	16			4.303.956	1.396.000	400.700	-365.000	-400.700	320.700		474.000	1.031.000	320.700	474.000	
	Dự án khởi công mới năm 2022	19			18.320.553	808.500	10.000	46.000	-10.000	10.000		732.500	854.500	10.000	732.500	
I	Lĩnh vực quốc phòng	1			450.000	100.000						70.000	100.000		70.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	1			450.000	100.000						70.000	100.000		70.000	
1	STĐ.02	1	2020-2022	3338/QĐ-BQP 7/8/2019 (ĐT); 1575/QĐ-BQP 18/5/2020	450.000	100.000						70.000	100.000		70.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội
II	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	3			202.234	67.000	55.000		-55.000	55.000		12.000	67.000	55.000	12.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	2			174.830	55.000	55.000		-55.000	55.000			55.000	55.000		
1	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	1	2019-2022	6053/QĐ-UBND 30/10/2019; 5336/QĐ-UBND 23/12/2021	111.970	40.000	40.000		-40.000	40.000			40.000	40.000		UBND huyện Đan Phượng
2	Xây dựng, cải tạo trường Trung học phổ thông Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ	1	2019-2022	6130/QĐ-UBND 31/10/2019; 5360/QĐ-UBND 24/12/2021	62.860	15.000	15.000		-15.000	15.000			15.000	15.000		UBND huyện Phúc Thọ
												12.000	12.000		12.000	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1			27.404	12.000						12.000	12.000		12.000	
*	Dự án khởi công mới năm 2021	1			27.404	12.000						12.000	12.000		12.000	
1	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non B, quận Hoàn Kiếm	1	2020-2022	217/QĐ-UBND 13/01/2021; 5287/QĐ-UBND 17/12/2021	27.404	12.000						12.000	12.000		12.000	Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố
III	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	3			1.937.911	373.000	163.000		-163.000	189.100		154.000	373.000	189.100	154.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	3			1.937.911	373.000	163.000		-163.000	189.100		154.000	373.000	189.100	154.000	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh KHV năm 2022 tại kỳ họp tháng 9/2022	Cơ cấu lại nguồn kế hoạch vốn năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2022 sau cơ cấu lại nguồn vốn			Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Trong đó: CCTL		Điều chỉnh nguồn cải cách tiền lương		Điều chỉnh nguồn cổ phần hóa		Tổng cộng	Trong đó		
									Điều chỉnh giảm nguồn vốn CCTL	Điều chỉnh tăng nguồn tăng thu năm 2021	Điều chỉnh giảm nguồn cổ phần hóa	Điều chỉnh tăng nguồn thưởng vượt thu năm 2021		Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn thưởng vượt thu năm 2021	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, TP Hà Nội, giai đoạn 1	1	2012-2023	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019; 1295/QĐ-UBND 15/4/2022	684.486	160.000	100.000	-26.100	-100.000	100.000		4.000	133.900	100.000	4.000	Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án đầu tư Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1	1	2015-2024	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	150.000		50.000		50.000		150.000	200.000	50.000	150.000	Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	2019-2022	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021	468.992	63.000	63.000	-23.900	-63.000	39.100			39.100	39.100		Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố
V	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	1			1.376.465	400.000	94.500		-94.500	299.400		100.600	400.000	299.400	100.600	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	1			1.376.465	400.000	94.500		-94.500	299.400		100.600	400.000	299.400	100.600	
1	Công trình trọng điểm 2016 - 2020: Xây dựng Cung Thiếu nhi Hà Nội	1	2020-2024	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	400.000	94.500		-94.500	299.400		100.600	400.000	299.400	100.600	Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố
IV	Lĩnh vực môi trường	1			51.077			46.000				46.000	46.000		46.000	-
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1			51.077			46.000				46.000	46.000		46.000	-
*	Dự án khởi công mới năm 2022	1			51.077			46.000				46.000	46.000		46.000	-
1	Xây dựng hồ chứa sinh học khẩn cấp phục vụ công tác vận hành tại khu đất xen kẹt 10,5ha khu phía Bắc giai đoạn II, Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2.022	2509/QĐ-UBND 18/7/2022	51.077			46.000				46.000	46.000		46.000	Sở Xây dựng
V	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	87			86.952.989	8.740.032	2.477.500	-464.970	-2.477.500	2.341.500		2.354.400	8.275.062	2.341.500	2.354.400	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	55			64.435.335	6.557.532	2.076.800	-99.970	-2.076.800	2.020.800		1.205.900	6.457.562	2.020.800	1.205.900	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	32			22.517.654	2.182.500	400.700	-365.000	-400.700	320.700		1.148.500	1.817.500	320.700	1.148.500	
*	Dự án khởi công mới năm 2021	15			4.276.552	1.384.000	400.700	-365.000	-400.700	320.700		462.000	1.019.000	320.700	462.000	-
*	Dự án khởi công mới năm 2022	17			18.241.102	798.500						686.500	798.500		686.500	-
V.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	18			1.929.322	769.500	179.700	-45.000	-179.700	179.700		473.500	724.500	179.700	473.500	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	3			557.743	129.000	129.000		-129.000	129.000			129.000	129.000		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	15			1.371.579	640.500	50.700	-45.000	-50.700	50.700		473.500	595.500	50.700	473.500	
*	Dự án khởi công mới năm 2021	4			1.043.812	350.000	50.700	-45.000	-50.700	50.700		183.000	305.000	50.700	183.000	-
*	Dự án khởi công mới năm 2022	11			327.767	290.500						290.500	290.500		290.500	-
V.1.1	Lĩnh vực đê điều	11			327.767	290.500						290.500	290.500		290.500	-
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	11			327.767	290.500						290.500	290.500		290.500	-
*	Dự án khởi công mới năm 2022	11			327.767	290.500						290.500	290.500		290.500	-

STT	Dan h mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh KHV năm 2022 tại kỳ họp tháng 9/2022	Cơ cấu lại nguồn kế hoạch vốn năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2022 sau cơ cấu lại nguồn vốn			Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Trong đó: CCTL		Điều chỉnh nguồn cải cách tiền lương		Điều chỉnh nguồn cổ phần hóa		Tổng cộng	Trong đó		
									Điều chỉnh giảm nguồn vốn CCTL	Điều chỉnh tăng nguồn tăng thu năm 2021	Điều chỉnh giảm nguồn cổ phần hóa	Điều chỉnh tăng nguồn thưởng vượt thu năm 2021		Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn thưởng vượt thu năm 2021	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở kè Nhan Tái, huyện Đông Anh đoạn tương ứng từ K3+600 đến K4+250 đê hữu Cà Lồ	1	2.021	1253/QĐ-SNN 15/10/2021	15.721	14.000						14.000	14.000		14.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ hữu sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ	1	2.021	1375/QĐ-SNN 29/10/2021	28.634	25.000						25.000	25.000		25.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở chân đê thượng lưu đê hữu Đáy đoạn từ K5+770 đến K5+990 và đoạn từ K6+020 đến K6+310, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2.021	1013/QĐ-SNN 06/9/2021	3.821	3.500						3.500	3.500		3.500	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Xử lý cấp bách chống sạt lở kè Linh Chiểu tương ứng từ K32+600 đến K32+850 đê hữu Hồng, xã Sen Phương, huyện Phúc Thọ	1	2.021	1012/QĐ-SNN 06/9/2021	17.827	16.000						16.000	16.000		16.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn tương ứng từ K3+150-K3+430 và từ K3+760 - K4+100 đê hữu đá thuộc địa bàn xã Sơn Đà, huyện Ba Vì	1	2021-2022	357/QĐ-SNN 07/3/2022	38.080	34.000						34.000	34.000		34.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Xử lý cấp bách sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn từ trạm bơm Đồng Cống đến phía cầu Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2021-2022	04/QĐ-SNN 06/01/2022	23.087	20.000						20.000	20.000		20.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Sơn Tây trên địa bàn phường Phú Thịnh thị xã Sơn Tây	1	2021-2022	359/QĐ-SNN 07/3/2022	61.626	55.000						55.000	55.000		55.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K0+200 đến K0+300 đê hữu hồng thuộc địa bàn xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2021-2022	358/QĐ-SNN 07/3/2022	34.041	30.000						30.000	30.000		30.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K24+800 đến K26+00 đê hữu hồng thuộc địa bàn xã Đông Quang và xã Cam Thượng, huyện Ba Vì	1	2021-2022	507/QĐ-SNN 29/3/2022	75.000	67.000						67.000	67.000		67.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái đê, hư hỏng mặt đê hữu Đáy trên địa bàn xã Đông Quang, Yên Sơn và thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai	1	2021-2022	510/QĐ-SNN 29/3/2022	14.950	13.000						13.000	13.000		13.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái đê tả Đáy đoạn từ K51+600 đến K52+200 và đoạn từ K79+420 đến K79+670 thuộc địa bàn xã Sơn Công và xã Đồi Bình, huyện Ứng Hòa.	1	2021-2022	471/QĐ-SNN 21/3/2022	14.980	13.000						13.000	13.000		13.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
V.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	7			1.601.555	479.000	179.700	-45.000	-179.700	179.700		183.000	434.000	179.700	183.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	3			557.743	129.000	129.000		-129.000	129.000			129.000	129.000		
1	Nạo vét, cứng hoá bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hòa	1	2011-2022	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018; 2570/QĐ-UBND 11/6/2021	166.126	19.000	19.000		-19.000	19.000			19.000	19.000		UBND huyện Ứng Hòa

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh KHV năm 2022 tại kỳ họp tháng 9/2022	Cơ cấu lại nguồn kế hoạch vốn năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2022 sau cơ cấu lại nguồn vốn			Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Trong đó: CCTL		Điều chỉnh nguồn cải cách tiền lương		Điều chỉnh nguồn cổ phần hóa		Tổng cộng	Trong đó		
									Điều chỉnh giảm nguồn vốn CCTL	Điều chỉnh tăng nguồn thu năm 2021	Điều chỉnh giảm nguồn cổ phần hóa	Điều chỉnh tăng nguồn thưởng vượt thu năm 2021		Nguyên tăng thu năm 2021	Nguyên thưởng vượt thu năm 2021	
				10	11	12	13		14	15	16					
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2019-2021	6055/QĐ-UBND 31/10/2019	144.675	35.000	35.000		-35.000	35.000			35.000	35.000		Ban QLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố
3	Xây dựng mới trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai (trạm bơm tiêu Yên Sơn), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2019-2022	6129/QĐ-UBND 31/10/2019	246.942	75.000	75.000		-75.000	75.000			75.000	75.000		Ban QLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	4			1.043.812	350.000	50.700	-45.000	-50.700	50.700		183.000	305.000	50.700	183.000	
*	Dự án khởi công mới năm 2021	4			1.043.812	350.000	50.700	-45.000	-50.700	50.700		183.000	305.000	50.700	183.000	
1	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu bảy, huyện Gia Lâm	1	2020-2022	5222/QĐ-UBND 20/11/2020	218.630	80.000						80.000	80.000		80.000	Ban QLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh tiêu Hát môn, B1, B2, B3), huyện Phúc Thọ	1	2021-2022	5259/QĐ-UBND 24/11/2020	116.371	40.000						40.000	40.000		40.000	Ban QLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố
3	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	1	2014-2024	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778	150.000	50.700	-28.000	-50.700	50.700			122.000	50.700		Ban QLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố
4	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín	1	2021-2024	5520/QĐ-UBND 24/10/2014; 2808/QĐ-UBND 02/7/2021	254.033	80.000		-17.000				63.000	63.000		63.000	Ban QLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố
V.2	Lĩnh vực giao thông	67			83.294.529	7.698.504	2.025.772	-359.970	-2.025.772	1.949.772		1.880.900	7.338.534	1.949.772	1.880.900	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	50			62.148.454	6.156.504	1.675.772	-39.970	-1.675.772	1.679.772		1.205.900	6.116.534	1.679.772	1.205.900	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)	1	2010-2022	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021	887.735	70.000	70.000	10.000	-70.000	70.000		10.000	80.000	70.000	10.000	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
2	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín	1	2019-2022	1503/QĐ-UBND 29/3/2019; 1369/QĐ-UBND 22/3/2021	247.268	26.000	26.000		-26.000	26.000			26.000	26.000		UBND huyện Thường Tín
3	Công hòa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2009-2022	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 9/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021	740.450	74.772	74.772		-74.772	74.772			74.772	74.772		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh KHV năm 2022 tại kỳ họp tháng 9/2022	Cơ cấu lại nguồn kế hoạch vốn năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2022 sau cơ cấu lại nguồn vốn			Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Trong đó: CCTL		Điều chỉnh nguồn cải cách tiền lương		Điều chỉnh nguồn cổ phần hóa		Tổng cộng	Trong đó		
									Điều chỉnh giảm nguồn vốn CCTL	Điều chỉnh tăng nguồn tăng thu năm 2021	Điều chỉnh giảm nguồn cổ phần hóa	Điều chỉnh tăng nguồn thưởng vượt thu năm 2021		Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn thưởng vượt thu năm 2021	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	1	2008-2022	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 1510/QĐ-UBND 02/3/2017; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 1052/QĐ-UBND 13/3/2020; 2002/QĐ-UBND 13/5/2020	32.910.000	3.300.832						100.000	3.300.832		100.000	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội
	Vốn nước ngoài (ODA)				13.158.810	1.709.609							1.709.609			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				13.649.180	1.291.223							1.291.223			
	Vốn trong nước				6.102.010	300.000						100.000	300.000		100.000	
5	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba Đình và quận Tây Hồ	1	2017-2022	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 808/QĐ-UBND 01/3/2022	815.864	50.000						50.000	50.000		50.000	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
6	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch để hạn chế ùn tắc giao thông	1	2018-2022	1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND 31/10/2019; 4937/QĐ-UBND 03/11/2020; 14/QĐ-UBND 05/01/2022	147.280	50.000						50.000	50.000		50.000	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
7	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến cổng trường Đại học Công đoàn	1	2019-2023	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022	535.712	120.000	100.000	50.000	-100.000	100.000		70.000	170.000	100.000	70.000	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
8	Xây dựng mở rộng tuyến đường từ đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh	1	2018-2020	2248/QĐ-UB 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017; 7031/QĐ-UBND 10/12/2019	120.501	15.000		-4.000				11.000	11.000		11.000	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh KHV năm 2022 tại kỳ họp tháng 9/2022	Cơ cấu lại nguồn kế hoạch vốn năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2022 sau cơ cấu lại nguồn vốn			Chủ đầu tư	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Trong đó: CCTL		Điều chỉnh nguồn cải cách tiền lương		Điều chỉnh nguồn cổ phần hóa		Tổng cộng	Trong đó			
									Điều chỉnh giảm nguồn vốn CCTL	Điều chỉnh tăng nguồn tăng thu năm 2021	Điều chỉnh giảm nguồn cổ phần hóa	Điều chỉnh tăng nguồn thưởng vượt thu năm 2021		Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn thưởng vượt thu năm 2021		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
9	Dự án đầu tư xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2017-2022	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021	436.735	30.000	30.000	-15.000	-30.000	15.000				15.000	15.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
10	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2019-2022	3954/QĐ-UBND 23/7/2019; 875/QĐ-UBND 22/02/2021	334.099	5.000	5.000		-5.000	5.000				5.000	5.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
11	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	1	2018-2023	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND 14/5/2021; 1401/QĐ-UBND 26/4/2022	72.891	5.000						5.000	5.000		5.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
12	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn	1	2019-2022	1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020; 5449/QĐ-UBND 30/12/2021	658.935	45.000	45.000	-20.000	-45.000	25.000				25.000	25.000		UBND huyện Sóc Sơn
13	Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với tỉnh lộ 427, huyện Thường Tín	1	2018-II/2022	2338/QĐ-UBND 16/5/2018; 583/QĐ-UBND 29/01/2021; 5430/QĐ-UBND 29/12/2021	186.173	9.000						9.000	9.000		9.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
14	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lũ	1	2018-Hết quý IV 2022	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND 26/4/2021	225.792	55.000	55.000		-55.000	55.000				55.000	55.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
15	Cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên	1	2019-2022	5482/QĐ-UBND 12/10/2018; 5133/QĐ-UBND 16/11/2020; 1467/QĐ-UBND 29/4/2022	156.156	20.000						20.000	20.000		20.000		UBND huyện Phú Xuyên
16	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đến Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	2018-Quý III/2022	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020	382.407	40.000	40.000		-40.000	40.000				40.000	40.000		UBND huyện Đông Anh
17	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn I	1	2018-2024	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021	7.210.958	120.000						120.000	120.000		120.000		Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh KHV năm 2022 tại kỳ họp tháng 9/2022	Cơ cấu lại nguồn kế hoạch vốn năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2022 sau cơ cấu lại nguồn vốn			Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Trong đó: CCTL		Điều chỉnh nguồn cải cách tiền lương		Điều chỉnh nguồn cổ phần hóa		Tổng cộng	Trong đó		
									Điều chỉnh giảm nguồn vốn CCTL	Điều chỉnh tăng nguồn thu năm 2021	Điều chỉnh giảm nguồn cổ phần hóa	Điều chỉnh tăng nguồn thưởng vượt thu năm 2021		Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn thưởng vượt thu năm 2021	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
18	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa	1	2018-2022	3213/QĐ-UBND 26/6/2018; 4758/QĐ-UBND 23/10/2020	342.624	75.000	75.000		-75.000	75.000			75.000	75.000		UBND quận Đống Đa
19	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414), huyện Ba Vì, thị xã Sơn Tây	1	2018-11/2022	5672/QĐ-UBND 23/10/2018; 5979/QĐ-UBND 29/10/2019; 539/QĐ-UBND 25/01/2021; 5429/QĐ-UBND 29/12/2021	206.103	3.000						3.000	3.000		3.000	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
20	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ	1	2018-2023	6001/QĐ-UBND 31/10/2018; 3797/QĐ-UBND 03/8/2021	343.160	50.000	50.000		-50.000	50.000			50.000	50.000		UBND huyện Chương Mỹ
21	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)	1	2012-2014	4888/QĐ-UBND, 21/10/2011	189.840	10.000	10.000	-10.000	-10.000							BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
22	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt qua sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn	1	2019-2022	2936/QĐ-UBND 04/6/2019; 765/QĐ-UBND 17/02/2021	68.575	21.000	21.000		-21.000	21.000			21.000	21.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
23	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy	1	2019-2023	1657/QĐ-UBND 08/4/2019; 1429/QĐ-UBND 27/4/2022	314.968	20.000	20.000	-19.970	-20.000				30			UBND quận Cầu Giấy
24	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngã đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.	1	2010-2023	3102/QĐ-UBND 29/3/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019; 1350/QĐ-UBND 21/4/2022	270.176	34.000	34.000	-5.000	-34.000	29.000			29.000	29.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
25	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3	1	2018-2022	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND 28/4/2020; 944/QĐ-UBND 18/3/2022	698.158	100.000		10.000				110.000	110.000		110.000	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
26	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	1	2019-2023	6058/QĐ-UBND 31/10/2019; 15/QĐ-UBND 05/01/2022	385.017	35.000	35.000		-35.000	35.000			35.000	35.000		UBND huyện Thạch Thất
27	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2017-2024	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022	1.494.473	130.000						130.000	130.000		130.000	UBND quận Bắc Từ Liêm

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh KHV năm 2022 tại kỳ họp tháng 9/2022	Cơ cấu lại nguồn kế hoạch vốn năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2022 sau cơ cấu lại nguồn vốn			Chủ đầu tư	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Trong đó: CCTL		Điều chỉnh nguồn cải cách tiền lương		Điều chỉnh nguồn cổ phần hóa		Tổng cộng	Trong đó			
									Điều chỉnh giảm nguồn vốn CCTL	Điều chỉnh tăng nguồn thu năm 2021	Điều chỉnh giảm nguồn cổ phần hóa	Điều chỉnh tăng nguồn thường vượt thu năm 2021		Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn thường vượt thu năm 2021		
				1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11		12
28	Dự án xây dựng công trình cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	2019 - 2022	6076/QĐ-UBND 31/10/2019	175.800	1.500	1.500		-1.500	1.500				1.500	1.500		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
29	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Cói, huyện Phú Xuyên	1	2019-2022	3204/QĐ-UBND 13/6/2019; 3628/QĐ-UBND 21/7/2021; 1349/QĐ-UBND 21/4/2022	56.684	3.000						3.000		3.000	3.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
30	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai	1	2020-2022	6021/QĐ-UBND 30/10/2019	345.492	75.000	75.000		-75.000	75.000				75.000	75.000		UBND huyện Thanh Oai
31	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	1	2019-2022	6062/QĐ-UBND 31/10/2019; 1063/QĐ-UBND 28/3/2022	482.536	70.000	70.000		-70.000	70.000				70.000	70.000		UBND huyện Quốc Oai
32	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi hồ Suối Hai), huyện Ba Vì	1	2019-2022	6067/QĐ-UBND 31/10/2019; 2131/QĐ-UBND 26/5/2020	255.460	96.000	96.000	-25.000	-96.000	71.000				71.000	71.000		UBND huyện Ba Vì
33	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lãng), huyện Phú Xuyên	1	2019-2023	275/QĐ-UBND 14/01/2020; 1469/QĐ-UBND 29/4/2022	316.430	87.000	87.000		-87.000	87.000				87.000	87.000		UBND huyện Phú Xuyên
34	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	1	2020-2022	6588/QĐ-UBND 13/11/2019	135.545	45.000	45.000		-45.000	45.000				45.000	45.000		UBND quận Ba Đình
35	Đường giao thông trực phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)	1	2019-2022	3539/QĐ-UBND 03/7/2019; 1130/QĐ-UBND 04/4/2022	283.795	50.000	50.000		-50.000	50.000				50.000	50.000		UBND huyện Phú Xuyên
36	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2009-Quý II 2020	1096/QĐ-UBND 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019	300.259	27.500	27.500		-27.500	27.500				27.500	27.500		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
37	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lũ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	2013-2023	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/4/2022	152.485	3.000						3.000		3.000	3.000		UBND quận Hoàng Mai
38	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	1	2020-2023	2290/QĐ-UBND 04/6/2020	386.154	120.000	120.000		-120.000	120.000				120.000	120.000		UBND huyện Thanh Oai
39	Đầu tư Xây dựng đường trực phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	2020-2024	4309/QĐ-UBND; 24/9/2020	523.858	160.000	160.000		-160.000	160.000				160.000	160.000		UBND huyện Thanh Oai

STT	Dan h mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh KHV năm 2022 tại kỳ họp tháng 9/2022	Cơ cấu lại nguồn kế hoạch vốn năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2022 sau cơ cấu lại nguồn vốn			Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Trong đó: CCTL		Điều chỉnh nguồn cải cách tiền lương		Điều chỉnh nguồn cổ phần hóa		Tổng cộng	Trong đó		
									Điều chỉnh giảm nguồn vốn CCTL	Điều chỉnh tăng nguồn tăng thu năm 2021	Điều chỉnh giảm nguồn cổ phần hóa	Điều chỉnh tăng nguồn vượt thu năm 2021		Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn vượt thu năm 2021	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
40	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2022	4141/QĐ-UBND 16/9/2020	570.974	100.000	100.000		-100.000	100.000			100.000	100.000		Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố
41	Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2020-2022	3823/QĐ-UBND 26/8/2020	288.497	67.000	67.000		-67.000	67.000			67.000	67.000		UBND huyện Mỹ Đức
42	Nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 418 đoạn Km0-Km3, thị xã Sơn Tây	1	2018-2022	6009/QĐ-UBND 31/10/2018; 4938/QĐ-UBND 03/11/2020	76.668	11.000	11.000	-11.000	-11.000							UBND thị xã Sơn Tây
43	Công trình trọng điểm: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	2020-2022	2673/QĐ-UBND 24/6/2020	2.538.153	500.000					110.000	390.000	500.000	110.000	390.000	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
44	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)	1	2018-2022	5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND 15/7/2020	486.854	27.000						27.000	27.000		27.000	UBND quận Nam Từ Liêm
45	Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ - Phạm Hùng (đoạn sau khu Trung tâm thể thao dưới nước)	1	2018-2023	5164/QĐ-UBND 31/10/2018; 1578/QĐ-UBND 15/6/2021	603.367	16.500						16.500	16.500		16.500	UBND quận Nam Từ Liêm
46	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	2018-2023	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021	230.746	2.000						2.000	2.000		2.000	UBND quận Nam Từ Liêm
47	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quần đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)	1	2018-2022	5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2022	89.164	9.000						9.000	9.000		9.000	UBND quận Nam Từ Liêm
48	Xây dựng tuyến đường gom từ Khu công nghiệp Đài Tư - Sài Đồng A ra Quốc lộ 5	1	2010-Quý III/202	128/QĐ-UBND 12/01/2010; 691/QĐ-UBND 08/03/2020	135.984	3.500						3.500	3.500		3.500	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
49	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B thị trấn Vân Đình đến cầu Quảng Tái xã Trung Tái, huyện Ứng Hòa	1	2019-IV/2022	3540/QĐ-UBND 03/7/2019; 145/QĐ-UBND 12/01/2022	218.500	30.000	30.000		-30.000	30.000			30.000	30.000		UBND huyện Ứng Hòa
50	Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long	1	2016-2022	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT 02/11/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021	3.113.000	138.900	45.000		-45.000	45.000		63.900	138.900	45.000	63.900	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh KHV năm 2022 tại kỳ họp tháng 9/2022	Cơ cấu lại nguồn kế hoạch vốn năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2022 sau cơ cấu lại nguồn vốn			Chủ đầu tư	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Trong đó: CCTL		Điều chỉnh nguồn cải cách tiền lương		Điều chỉnh nguồn cổ phần hóa		Tổng cộng	Trong đó			
									Điều chỉnh giảm nguồn vốn CCTL	Điều chỉnh tăng nguồn thu năm 2021	Điều chỉnh giảm nguồn cổ phần hóa	Điều chỉnh tăng nguồn thưởng vượt thu năm 2021		Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn thưởng vượt thu năm 2021		
1	Phân Xây lắp do Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông thực hiện					45.000	45.000		-45.000	45.000			45.000	45.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
	Phân GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm Chủ đầu tư					90.000					60.000		90.000		60.000	UBND quận Bắc Từ Liêm	
	Phân GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm Chủ đầu tư					3.900					3.900		3.900		3.900	UBND quận Cầu Giấy	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	17				21.146.075	1.542.000	350.000	-320.000	-350.000	270.000		675.000	1.222.000	270.000	675.000	
*	Dự án khởi công năm 2021	11				3.232.740	1.034.000	350.000	-320.000	-350.000	270.000		279.000	714.000	270.000	279.000	
1	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32	1	2020-2022	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020	380.126	50.000						50.000	50.000		50.000	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
2	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	2020-2023	5012/QĐ-UBND 09/11/2020	477.220	60.000		-5.000				55.000	55.000		55.000	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021	474.861	170.000	80.000	-40.000	-80.000	40.000		90.000	130.000	40.000	90.000	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987	360.000	150.000	-250.000	-150.000	110.000			110.000	110.000		UBND huyện Ứng Hòa	
5	Đầu tư, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Thạch Bích đến nút giao đường tỉnh 427 và đoạn từ nút giao ngã tư Vác đến hết địa phận huyện Thanh Oai	1	2021-2023	2719/QĐ-UBND 24/6/2021	382.300	140.000	70.000		-70.000	70.000			140.000	70.000		UBND huyện Thanh Oai	
6	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuận Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuận Mỹ), huyện Ba Vì	1	2021-2024	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732	75.000					50.000		75.000		50.000	UBND huyện Ba Vì	
7	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2019-2021	5497/QĐ-UBND 08/12/2020	205.890	100.000	50.000		-50.000	50.000			100.000	50.000		UBND huyện Thanh Trì	
8	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 32 (thôn Lai Xá), huyện Hoài Đức	1	2021-2022	5169/QĐ-UBND 17/11/2020	4.568	3.000						3.000	3.000		3.000	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
9	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 1, quận Long Biên	1	2020-2021	5461/QĐ-UBND 07/12/2020	4.079	2.800						2.800	2.800		2.800	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
10	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 3, quận Long Biên	1	2020-2021	5460/QĐ-UBND 07/12/2020	4.663	3.200						3.200	3.200		3.200	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
11	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2023	1161/QĐ-UBND 10/3/2021	370.314	70.000		-25.000				25.000	45.000		25.000	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
*	Dự án khởi công mới năm 2022	6				17.913.335	508.000					396.000	508.000		396.000		

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh KHV năm 2022 tại kỳ họp tháng 9/2022	Cơ cấu lại nguồn kế hoạch vốn năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2022 sau cơ cấu lại nguồn vốn			Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Trong đó: CCTL		Điều chỉnh nguồn cải cách tiền lương		Điều chỉnh nguồn cổ phần hóa		Tổng cộng	Trong đó		
									Điều chỉnh giảm nguồn vốn CCTL	Điều chỉnh tăng nguồn tăng thu năm 2021	Điều chỉnh giảm nguồn cổ phần hóa	Điều chỉnh tăng nguồn thưởng vượt thu năm 2021		Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn thưởng vượt thu năm 2021	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2025	4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955	42.000						25.000	42.000		25.000	UBND quận Bắc Từ Liêm
2	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2023	3796/QĐ-UBND 03/8/2021	87.724	30.000						15.000	30.000		15.000	UBND quận Bắc Từ Liêm
3	Đường liên khu vực 6 (đoạn từ đường liên khu vực 1 đến đường vành đai 3,5), huyện Hoài Đức	1	2022-2025	6060/QĐ-UBND 15/11/2021	758.888	330.000						250.000	330.000		250.000	UBND huyện Hoài Đức
4	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai	1	2021-2025	969/QĐ-UBND 18/3/2022	8.112.868	80.000						80.000	80.000		80.000	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	2022-2025	CTr: 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 471/QĐ-TTg 15/4/2022; DA: 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	16.000						16.000	16.000		16.000	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố
6	Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	CTr: 23/NQ-HĐND 23/9/2021; DA: 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353	10.000						10.000	10.000		10.000	Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố
V.3	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	2			1.729.138	272.028	272.028	-60.000	-272.028	212.028			212.028	212.028		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	2			1.729.138	272.028	272.028	-60.000	-272.028	212.028			212.028	212.028		
1	Dự án hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm tiêu Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh	1	2019-2021	6120/QĐ-UBND 31/10/2019	817.629	100.000	100.000		-100.000	100.000			100.000	100.000		Ban QLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố
2	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh	1	2018-2022	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020	911.509	172.028	172.028	-60.000	-172.028	112.028			112.028	112.028		Ban QLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố
VI	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)	1			28.374	10.000	10.000		-10.000	10.000			10.000	10.000		
*	Dự án khởi công mới năm 2022	1			28.374	10.000	10.000		-10.000	10.000			10.000	10.000		
1	Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp Trung tâm điều dưỡng người có công số I Hà Nội	1		23/NQ-HĐND 23/9/2021; 6544/QĐ-UBND 30/11/2015; 1106/QĐ-UBND 31/3/2022	28.374	10.000	10.000		-10.000	10.000			10.000	10.000		Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố
VII	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1			659.358	200.000	200.000	-95.000	-200.000	105.000			105.000	105.000		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	1			659.358	200.000	200.000	-95.000	-200.000	105.000			105.000	105.000		

STT	Dan h mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh KHV năm 2022 tại kỳ họp tháng 9/2022	Cơ cấu lại nguồn kế hoạch vốn năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2022 sau cơ cấu lại nguồn vốn			Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Trong đó: CCTL		Điều chỉnh nguồn cải cách tiền lương		Điều chỉnh nguồn cổ phần hóa		Tổng cộng	Trong đó		
									Điều chỉnh giảm nguồn vốn CCTL	Điều chỉnh tăng nguồn tăng thu năm 2021	Điều chỉnh giảm nguồn cổ phần hóa	Điều chỉnh tăng nguồn thưởng vượt thu năm 2021		Nguồn tăng thu năm 2021	Nguồn thưởng vượt thu năm 2021	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Khu liên cơ quan Văn Hồ	1	2018-2022	1547/QĐ-UBND 01/4/2019; 584/QĐ-UBND 29/01/2021	659.358	200.000	200.000	-95.000	-200.000	105.000			105.000	105.000		Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố
VIII	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)	4			746.368	263.000						263.000	263.000		263.000	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	4			746.368	263.000						263.000	263.000		263.000	-
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025															-
VIII.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	2				118.000						118.000	118.000		118.000	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	2				118.000						118.000	118.000		118.000	-
1	Xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu trường niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì	1	2019-2024	4112/QĐ-UBND 31/7/2019; 2834/QĐ-UBND 29/6/2020	524.426	100.000						100.000	100.000		100.000	UBND huyện Thanh Trì
2	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)	1	2019-2022	2574/QĐ-UBND 30/5/2019; 1827/QĐ-UBND 23/6/2020; 3270/QĐ-UBND 22/9/2020; 5490/QĐ-UBND 01/12/2021	114.376	18.000						18.000	18.000		18.000	UBND huyện Sóc Sơn
VIII.2	Lĩnh vực tòa án	2			746.368	145.000						145.000	145.000		145.000	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	2			746.368	145.000						145.000	145.000		145.000	-
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội	1	2019-2022	6111/QĐ-UBND 31/10/2019; 5076/QĐ-UBND 02/12/2021	711.099	140.000						140.000	140.000		140.000	Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2022	2892/QĐ-UBND 02/7/2020; 5126/QĐ-UBND 07/12/2021	35.269	5.000						5.000	5.000		5.000	Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố

Phụ lục 3
CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ NĂM 2022
CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cập nhật	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao	Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	CT HT 2022	Chủ đầu tư
					Số, tháng	Tổng mức đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	CÁC DỰ ÁN XDCB CẤP THÀNH PHỐ	57				45.578.041	18.674.000	5.906.428	-1.144.820	4.761.608	18.780.400	8	
	<i>Tổng điều chỉnh giảm</i>	<i>39</i>				<i>40.659.969</i>	<i>16.098.000</i>	<i>5.466.428</i>	<i>-1.382.220</i>	<i>4.084.208</i>	<i>16.098.000</i>		
	<i>Tổng điều chỉnh tăng</i>	<i>18</i>				<i>4.918.072</i>	<i>2.576.000</i>	<i>440.000</i>	<i>237.400</i>	<i>677.400</i>	<i>2.682.400</i>	8	
A.1	CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG	54				43.603.837	18.014.000	5.822.028	-1.105.200	4.716.828	18.120.400	8	
	<i>Tổng điều chỉnh giảm</i>	<i>36</i>				<i>38.685.765</i>	<i>15.438.000</i>	<i>5.382.028</i>	<i>-1.342.600</i>	<i>4.039.428</i>	<i>15.438.000</i>		
	<i>Tổng điều chỉnh tăng</i>	<i>18</i>				<i>4.918.072</i>	<i>2.576.000</i>	<i>440.000</i>	<i>237.400</i>	<i>677.400</i>	<i>2.682.400</i>	8	
I	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	7				497.371			30.400	30.400	30.400	7	
<i>a</i>	<i>Điều chỉnh giảm</i>												
<i>b</i>	<i>Điều chỉnh tăng</i>	7				497.371			30.400	30.400	30.400	7	
*	Dự án chuyển tiếp	7				497.371			30.400	30.400	30.400	7	
1	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Ba Vì thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	Ba Vì	2018-2023	5365/QĐ-UBND 08/10/2018; 3718/QĐ-UBND 27/7/2021; 2660/QĐ-UBND 01/8/2022	59.296			5.500	5.500	5.500	1	Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng
2	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Phú Xuyên thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	Phú Xuyên	2018-2023	5993/QĐ-UBND 31/10/2018; 3156/QĐ-UBND 07/7/2021; 2659/QĐ-UBND 01/8/2022	82.210			8.000	8.000	8.000	1	Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng
3	Xây dựng trụ sở làm việc Công an quận Bắc Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	Bắc Từ Liêm	2018-2023	6003/QĐ-UBND 31/10/2018; 2823/QĐ-UBND 09/8/2022	81.523			7.000	7.000	7.000	1	Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng
4	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Thanh Oai thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	Thanh Oai	2018-2023	5753/QĐ-UBND 25/10/2018; 2594/QĐ-UBND 14/6/2021; 2662/QĐ-UBND 01/8/2022	53.397			600	600	600	1	Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng
5	Xây dựng trụ sở làm việc Công an quận Hà Đông thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	Hà Đông	2018-2023	5997/QĐ-UBND 31/10/2018; 1793/QĐ-UBND 19/4/2021; 3030/QĐ-UBND 23/8/2022	85.636			2.300	2.300	2.300	1	Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng
6	Xây dựng cơ sở làm việc Công an huyện Quốc Oai thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	Quốc Oai	2018-2023	5994/QĐ-UBND 31/10/2018; 2271/QĐ-UBND 19/4/2021; 2657/QĐ-UBND 01/8/2022	36.808			2.700	2.700	2.700	1	Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng
7	Xây dựng cơ sở làm việc Công an Huyện Đan Phượng thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	Đan Phượng	2018-2023	6005/QĐ-UBND 31/10/2018; 2949/QĐ-UBND 05/7/2021; 2661/QĐ-UBND 01/8/2022	98.501			4.300	4.300	4.300	1	Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cập nhật	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao	Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	CT HT 2022	Chủ đầu tư
					Số, tháng	Tổng mức đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	3				1.937.911	1.185.000	373.000		373.000	1.185.000		
a	Điều chỉnh giảm	2				1.153.478	535.000	223.000	-50.000	173.000	535.000		
1	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, TP Hà Nội, giai đoạn I	1	Thường Tín	2012-2023	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019; 1295/QĐ-UBND 15/4/2022	684.486	440.000	160.000	-26.100	133.900	440.000		Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	Sơn Tây	2019-2022	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021	468.992	95.000	63.000	-23.900	39.100	95.000		Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng
b	Điều chỉnh tăng	1				784.433	650.000	150.000	50.000	200.000	650.000		
*	Dự án chuyển tiếp	1				784.433	650.000	150.000	50.000	200.000	650.000		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn I	1	Hà Đông	2015-2024	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	650.000	150.000	50.000	200.000	650.000		Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng
III	Lĩnh vực văn hóa thông tin	2				998.583	570.000	148.000	-118.000	30.000	570.000		
a	Điều chỉnh giảm	2				998.583	570.000	148.000	-118.000	30.000	570.000		
*	Dự án chuyển tiếp	2				998.583	570.000	148.000	-118.000	30.000	570.000		
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao thuộc di tích Hoàng Thành Thăng Long	1	Ba Đình	2015-2021	5079/QĐ-UBND 02/10/2014; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019	226.599	170.000	88.000	-68.000	20.000	170.000		Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)	1	Nam Từ Liêm	2016-2021	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020; 4135/QĐ-UBND 16/9/2020	771.984	400.000	60.000	-50.000	10.000	400.000		Bảo tàng Hà Nội
IV	Lĩnh vực phát thanh truyền hình	2				139.674	41.000	28.500	-28.500		41.000		
a	Điều chỉnh giảm	2				139.674	41.000	28.500	-28.500		41.000		
*	Dự án chuyển tiếp	1				98.554	20.000	20.000	-20.000		20.000		
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020	1	Nam Từ Liêm	2019-2021	2606/QĐ-UBND 17/5/2019; 685/QĐ-UBND 8/2/2021	98.554	20.000	20.000	-20.000		20.000		Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội
*	Dự án mới năm 2021	1				41.120	21.000	8.500	-8.500		21.000		
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đới phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bản giao Tru sở 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Báo Nhân dân.	1	Nam Từ Liêm	2019-2023	1730/QĐ-UBND 27/4/2020; 909/QĐ-UBND 15/3/2022	41.120	21.000	8.500	-8.500		21.000		Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội
V	Lĩnh vực môi trường	4				18.063.062	6.205.000	2.170.000	-19.000	2.151.000	6.251.000	1	
a	Điều chỉnh giảm	2				17.780.462	6.200.000	2.170.000	-70.000	2.100.000	6.200.000		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cấp nhật	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao	Điều chỉnh tăng/ giảm kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	CT HT 2022	Chủ đầu tư	
					Số, tháng	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	Thanh Trì	2013-2021	7051/QĐ-UBND 20/11/2013	16.293.444	5.800.000	2.100.000	-30.000	2.070.000	5.800.000		Ban QLDA ĐTXDCT hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
	Vốn nước ngoài (ODA)					13.709.042	5.000.000	1.950.000		1.950.000	5.000.000			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)													
	Vốn trong nước					2.584.402	800.000	150.000	-30.000	120.000	800.000			
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Khu LHXLCST Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	Sóc Sơn	2012-2022	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022	1.487.018	400.000	70.000	-40.000	30.000	400.000		Ban QLDA ĐTXDCT hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
							282.600	5.000		51.000	51.000	51.000	1	
b	Điều chỉnh tăng	2					231.523	5.000		5.000	5.000			
*	Dự án chuyển tiếp	1												
1	Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đông, huyện Hoài Đức	1	Hoài Đức	2014-2023	5118/QĐ-UBND 26/8/2013; 1988/QĐ-UBND 13/5/2019; 2263/QĐ-UBND 30/6/2022	231.523	5.000			5.000	5.000	5.000	Ban QLDA ĐTXDCT hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
							51.077			46.000	46.000	46.000	1	
*	Dự án mới	1												
1	Xây dựng hồ chứa sinh học khẩn cấp phục vụ công tác vận hành tại khu đất xen kẹt 10,5ha khu phía Bắc giai đoạn II, Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2022	2509/QĐ-UBND 18/7/2022	51.077				46.000	46.000	46.000	1	Sở Xây dựng
							10.758.652	3.433.000	1.357.528	-400.600	956.928	3.433.000		
VI	Lĩnh vực thủy lợi	6					10.758.652	3.433.000	1.357.528	-400.600	956.928	3.433.000		
a	Điều chỉnh giảm	6												
1	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2010-2022	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019; 276/QĐ-UBND 14/1/2021; 5341/QĐ-UBND 24/12/2021	161.715	18.000	12.500	-5.600	6.900	18.000		Ban QLDA ĐTXDCT hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
2	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2014-2024	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778	320.000	150.000	-28.000	122.000	320.000		Ban QLDA ĐTXDCT hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
3	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2021-2024	5520/QĐ-UBND 24/10/2014; 2808/QĐ-UBND 02/7/2021	254.033	175.000	80.000	-17.000	63.000	175.000		Ban QLDA ĐTXDCT hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
4	Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	Hà Đông	2013-2022	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021	4.722.852	1.600.000	543.000	-250.000	293.000	1.600.000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cấp nhật	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao	Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	CT HT 2022	Chủ đầu tư
					Số, tháng	Tổng mức đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Công trình trọng điểm 2016-2020: Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2011-2022	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022	4.253.765	700.000	400.000	-40.000	360.000	700.000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2018-2022	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020	911.509	620.000	172.028	-60.000	112.028	620.000		Ban QLDA ĐTXDCT hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp
VII	Lĩnh vực giao thông	27				10.443.267	6.178.000	1.524.000	-454.970	1.069.030	6.208.000		
a	Điều chỉnh giảm	19				7.089.599	4.257.000	1.234.000	-560.970	673.030	4.257.000		
1	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Vân Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2013-2021	5064/QĐ-UBND 31/10/2011 1985/QĐ-UBND 09/5/2018; 1742/QĐ-UBND 28/4/2020	261.820	94.000	3.000	-3.000		94.000		Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông
2	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh	1	Đông Đa	2018-2020	2248/QĐ-UB 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017; 7031/QĐ-UBND 10/12/2019	120.501	70.000	15.000	-4.000	11.000	70.000		Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông
3	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mổ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	Nam Từ Liêm	2017-2020	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019	436.735	280.000	30.000	-15.000	15.000	280.000		Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông
4	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)	1	Đông Đa	2018-2022	4888/QĐ-UBND, 21/10/2011	189.840	155.000	10.000	-10.000		155.000		Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông
5	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngà đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.	1	Nam Từ Liêm	2010-2021	3102/QĐ-UBND 29/6/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019	270.176	90.000	34.000	-5.000	29.000	90.000		Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông
6	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I	1	Mê Linh	2015-2020	6285/QĐ-UBND 15/11/2016; 1606/QĐ-UBND 17/4/2020	100.754	11.000	7.000	-5.000	2.000	11.000		Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông
7	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	Quốc Oai	2020-2023	5012/QĐ-UBND 09/11/2020	477.220	377.000	60.000	-5.000	55.000	377.000		Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông
8	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	Quốc Oai	2021-2023	1161/QĐ-UBND 10/3/2021	370.314	320.000	70.000	-25.000	45.000	320.000		Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi hồ Suối Hai), huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2019-2022	6067/QĐ-UBND 31/10/2019	255.460	176.000	96.000	-25.000	71.000	176.000		UBND huyện Ba Vì
10	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn I (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2021-2023	3989/QĐ-UBND 23/8/2021	365.355	250.000	95.000	-45.000	50.000	250.000		UBND huyện Ba Vì
11	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy	1	Cầu Giấy	2019-2020	1657/QĐ-UBND 08/4/2019	314.968	230.000	20.000	-19.970	30	230.000		UBND quận Cầu Giấy

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cấp nhật	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao	Điều chỉnh tăng/ giảm kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	CT HT 2022	Chủ đầu tư
					Số, tháng	Tổng mức đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
12	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	Cầu Giấy	2018-2019	7867/QĐ-UBND 10/11/2017	58.938	36.000	14.000	-14.000		36.000		UBND quận Cầu Giấy
13	Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức	1	Hoài Đức	2017-2021	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019	1.355.455	400.000	100.000	-40.000	60.000	400.000		UBND huyện Hoài Đức
14	Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tô Hữu)	1	Nam Từ Liêm	2018-2020	5165/QĐ-UBND 31/10/2018	259.305	83.000	4.000	-4.000		83.000		UBND quận Nam Từ Liêm
15	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2019-2021	1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020	658.935	335.000	45.000	-20.000	25.000	335.000		UBND huyện Sóc Sơn
16	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Văn Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2021-2025	2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987	550.000	360.000	-250.000	110.000	550.000		UBND huyện Ứng Hòa
17	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0+Km3, thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2018-2020	6009/QĐ-UBND 31/10/2018	76.668	35.000	11.000	-11.000		35.000		UBND thị xã Sơn Tây
18	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vị Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2021-2024	2593/QĐ-UBND; 14/6/2021	390.307	350.000	90.000	-20.000	70.000	350.000		UBND thị xã Sơn Tây
19	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2021-2024	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021	474.861	415.000	170.000	-40.000	130.000	415.000		UBND thị xã Sơn Tây
b	Điều chỉnh tăng	8				3.353.668	1.921.000	290.000	106.000	396.000	1.951.000		
*	Dự án chuyển tiếp	5				2.404.228	1.345.000	290.000	80.500	370.500	1.375.000		
1	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)	1	Thanh Trì	2010-2022	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021	887.735	320.000	70.000	10.000	80.000	320.000		Ban QLDA ĐTXDCT giao thông
2	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến cổng trường Đại học Công đoàn	1	Đống Đa	2019-2021	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020	535.712	470.000	120.000	50.000	170.000	470.000		Ban QLDA ĐTXDCT giao thông
3	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3	1	Thanh Xuân	2018-2022	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND 28/4/2020	698.158	450.000	100.000	10.000	110.000	450.000		Ban QLDA ĐTXDCT giao thông
4	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	Nam Từ Liêm	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	55.000		500	500	55.000		UBND quận Nam Từ Liêm
5	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hồi (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2018-2022	5951/QĐ-UBND 31/10/2018; 4082/QĐ-UBND 06/9/2021	155.089	50.000		10.000	10.000	80.000		UBND huyện Thường Tín
	Dự án mới	3				949.440	576.000		25.500	25.500	576.000		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cập nhật	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao	Điều chỉnh tăng/ giảm kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	CT HT 2022	Chủ đầu tư
					Số, tháng	Tổng mức đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường Lê Quang Đạo kéo dài (đoạn từ Đại lộ Thăng Long, quận Nam Từ Liêm đến vị trí ranh giới với khu đô thị Dương Nội, quận Hà Đông)	1	Nam Từ Liêm, Hà Đông	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2167/QĐ-UBND 23/6/2022	705.830	370.000		3.500	3.500	370.000		UBND quận Nam Từ Liêm
2	Đầu tư xây dựng cầu Lộc Hà Km3+350 Quốc Lộ 3, tại Xã Mai Lâm, huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2022-2023	4158/QĐ-SGTVT 05/8/2022	45.600	36.000		2.000	2.000	36.000		Ban QLDA ĐTXDCT giao thông
3	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 + Km0+600) huyện Hoài Đức	1	Hoài Đức	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.010	170.000		20.000	20.000	170.000		UBND huyện Hoài Đức
VIII	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1				659.358	340.000	200.000	-95.000	105.000	340.000		
<i>a</i>	<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>1</i>				<i>659.358</i>	<i>340.000</i>	<i>200.000</i>	<i>-95.000</i>	<i>105.000</i>	<i>340.000</i>		
1	Khu liên cơ quan Văn Hồ	1	Hai Bà Trưng	2018-2022	1547/QĐ-UBND 01/4/2019; 584/QĐ-UBND 29/01/2021	659.358	340.000	200.000	-95.000	105.000	340.000		Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng
IX	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật tái định cư	1				56.740	37.000	7.000	-6.000	1.000	37.000		
<i>a</i>	<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>1</i>				<i>56.740</i>	<i>37.000</i>	<i>7.000</i>	<i>-6.000</i>	<i>1.000</i>	<i>37.000</i>		
1	Xây dựng HTKT khu TĐC phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2016-2023	2105/QĐ-UBND 5/4/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019; 459/QĐ-UBND 28/01/2022	56.740	37.000	7.000	-6.000	1.000	37.000		UBND thị xã Sơn Tây
X	Lĩnh vực tòa án	1				49.219	25.000	14.000	-13.530	470	25.000		
<i>a</i>	<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>1</i>				<i>49.219</i>	<i>25.000</i>	<i>14.000</i>	<i>-13.530</i>	<i>470</i>	<i>25.000</i>		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông	1	Hà Đông	2019-II/2022	6113/QĐ-UBND 31/10/2019; 1744/QĐ-UBND 14/4/2021	49.219	25.000	14.000	-13.530	470	25.000		Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng
A.2	CÁC DỰ ÁN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT	3				1.974.204	660.000	84.400	-39.620	44.780	660.000		
	<i>Tổng điều chỉnh giảm</i>	<i>3</i>				<i>1.974.204</i>	<i>660.000</i>	<i>84.400</i>	<i>-39.620</i>	<i>44.780</i>	<i>660.000</i>		
	<i>Tổng điều chỉnh tăng</i>												
I	Lĩnh vực giao thông	3				1.974.204	660.000	84.400	-39.620	44.780	660.000		
<i>a</i>	<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>3</i>				<i>1.974.204</i>	<i>660.000</i>	<i>84.400</i>	<i>-39.620</i>	<i>44.780</i>	<i>660.000</i>		
1	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1	Gia Lâm	2018-2021	9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021	348.477	240.000	20.000	-20.000		240.000		UBND huyện Gia Lâm
2	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2017-2021	7887/QĐ-UBND 25/10/2019	287.737	220.000	46.000	-12.600	33.400	220.000		UBND huyện Gia Lâm
3	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	Cầu Giấy	2016-2021	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021	1.337.990	200.000	18.400	-7.020	11.380	200.000		UBND quận Cầu Giấy

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cấp nhật	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao	Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	CT HT 2022	Chủ đầu tư
					Số, tháng	Tổng mức đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
B	HỖ TRỢ NGÀNH DỤC	83				700.462	37.970		166.600	166.600	667.370	1	
I	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	83				700.462	37.970		166.600	166.600	667.370	1	
*	<i>Tổng điều chỉnh tăng</i>	83				700.462	37.970		166.600	166.600	667.370	1	
	<i>Dự án mới</i>	83				700.462	37.970		166.600	166.600	667.370	1	
1	Xây dựng tượng đài "Công an nhân dân vì dân phục vụ"	1	Hai Bà Trưng	2022	4969A/QĐ-BCA-H01 04/7/2022 (CTĐT); 5111A/QĐ-BCA-H02 08/7/2022	41.450	37.970		36.870	36.870	37.970	1	Cục Công tác Đảng và công tác chính trị - X03 (Bộ Công an)
	<i>Thực hiện đề án xây dựng trụ sở công an xã chính quy</i>	82				659.012			129.730	129.730	629.400		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Phú Cường thuộc Công an huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2022-2025	6174/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.084			1.330	1.330	5.800		Công an Thành phố
2	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Tòng Bạt thuộc Công an huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2022-2025	6175/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.084			300	300	5.800		Công an Thành phố
3	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Phú Đông thuộc Công an huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2022-2025	6176/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.597			1.530	1.530	6.300		Công an Thành phố
4	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Khánh Thượng thuộc Công an huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2022-2025	6177/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	9.017			1.980	1.980	8.600		Công an Thành phố
5	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Minh Quang thuộc Công an huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2022-2025	6178/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.544			1.470	1.470	6.200		Công an Thành phố
6	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Thụy An thuộc Công an huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2022-2025	6179/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.185			410	410	5.900		Công an Thành phố
7	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Phú Sơn thuộc Công an huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2022-2025	6180/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.084			1.500	1.500	5.800		Công an Thành phố
8	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Trường Yên thuộc Công an huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2022-2025	6181/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.327			1.510	1.510	6.000		Công an Thành phố
9	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Trần Phú thuộc Công an huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2022-2025	6182/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.327			1.500	1.500	6.000		Công an Thành phố
10	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Tiên Phương thuộc Công an huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2022-2025	6183/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	7.132			1.670	1.670	6.800		Công an Thành phố
11	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Quảng Bị thuộc Công an huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2022-2025	6184/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.935			1.510	1.510	6.600		Công an Thành phố
12	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Hữu Văn thuộc Công an huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2022-2025	6185/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.189			1.360	1.360	5.900		Công an Thành phố
13	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Trung Hòa thuộc Công an huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2022-2025	6186/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.609			1.640	1.640	6.300		Công an Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cập nhật	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao	Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	CT HT 2022	Chủ đầu tư
					Số, tháng	Tổng mức đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
14	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Đông Phương Yên thuộc Công an huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2022-2025	6187/QĐ-CAHN-PH10/15/8/2022	6.876			1.620	1.620	6.600		Công an Thành phố
15	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Hoàng Văn Thụ thuộc Công an huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2022-2025	6188/QĐ-CAHN-PH10/15/8/2022	6.201			270	270	5.900		Công an Thành phố
16	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Phú Nam An thuộc Công an huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2022-2025	6189/QĐ-CAHN-PH10/15/8/2022	6.339			410	410	6.000		Công an Thành phố
17	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Tam Đồng thuộc Công an huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2022-2025	6190/QĐ-CAHN-PH10/15/8/2022	8.250			2.650	2.650	7.900		Công an Thành phố
18	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Tiến Thắng thuộc Công an huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2022-2025	6191/QĐ-CAHN-PH10/15/8/2022	6.389			1.500	1.500	6.100		Công an Thành phố
19	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Thạch Đà thuộc Công an huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2022-2025	6192/QĐ-CAHN-PH10/15/8/2022	6.471			1.520	1.520	6.100		Công an Thành phố
20	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Tiến Thịnh thuộc Công an huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2022-2025	6193/QĐ-CAHN-PH10/15/8/2022	7.020			1.890	1.890	6.700		Công an Thành phố
21	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Tráng Việt thuộc Công an huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2022-2025	6194/QĐ-CAHN-PH10/15/8/2022	9.731			430	430	9.300		Công an Thành phố
22	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Văn Khê thuộc Công an huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2022-2025	6195/QĐ-CAHN-PH10/15/8/2022	10.453			2.110	2.110	10.000		Công an Thành phố
23	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Hồng Sơn thuộc Công an huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2022-2025	6196/QĐ-CAHN-PH10/15/8/2022	8.091			1.880	1.880	7.700		Công an Thành phố
24	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Phù Lưu Tế thuộc Công an huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2022-2025	6197/QĐ-CAHN-PH10/15/8/2022	6.732			320	320	6.400		Công an Thành phố
25	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã An Mỹ thuộc Công an huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2022-2025	6198/QĐ-CAHN-PH10/15/8/2022	9.113			1.780	1.780	8.800		Công an Thành phố
26	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Thành thuộc Công an huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2022-2025	6199/QĐ-CAHN-PH10/15/8/2022	8.852			2.480	2.480	8.500		Công an Thành phố
27	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Hợp Tiến thuộc Công an huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2022-2025	6200/QĐ-CAHN-PH10/15/8/2022	10.511			1.820	1.820	10.100		Công an Thành phố
28	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Hợp Thanh thuộc Công an huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2022-2025	6201/QĐ-CAHN-PH10/15/8/2022	8.438			530	530	8.100		Công an Thành phố
29	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Minh Tân thuộc Công an huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2022-2025	6202/QĐ-CAHN-PH10/15/8/2022	9.283			2.720	2.720	8.900		Công an Thành phố
30	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Tân Dân thuộc Công an huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2022-2025	6203/QĐ-CAHN-PH10/15/8/2022	12.581			2.760	2.760	12.000		Công an Thành phố
31	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Quang Lãng thuộc Công an huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2022-2025	6204/QĐ-CAHN-PH10/15/8/2022	10.308			2.200	2.200	9.900		Công an Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cấp nhật	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao	Điều chỉnh tăng/ giảm kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	CT HT 2022	Chủ đầu tư
					Số, tháng	Tổng mức đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
32	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Đại Xuyên thuộc Công an huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2022-2025	6205/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	11.715			2.940	2.940	11.300		Công an Thành phố
33	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Tri Thủy thuộc Công an huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2022-2025	6206/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	11.436			2.580	2.580	11.000		Công an Thành phố
34	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Phúc Tiến thuộc Công an huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2022-2025	6207/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	11.436			2.580	2.580	11.000		Công an Thành phố
35	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Liên Hiệp thuộc Công an huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2022-2025	6208/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	7.907			2.460	2.460	7.500		Công an Thành phố
36	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Tam Thuận thuộc Công an huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2022-2025	6209/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	7.907			2.460	2.460	7.500		Công an Thành phố
37	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Vĩng Xuyên thuộc Công an huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2022-2025	6210/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	8.813			1.740	1.740	8.400		Công an Thành phố
38	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Vân Phúc thuộc Công an huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2022-2025	6211/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	7.107			1.660	1.660	6.700		Công an Thành phố
39	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Trạch Mỹ Lộc thuộc Công an huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2022-2025	6212/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	7.301			1.850	1.850	6.900		Công an Thành phố
40	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Phụng Thượng thuộc Công an huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2022-2025	6213/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	7.069			440	440	6.700		Công an Thành phố
41	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Hiệp Thuận thuộc Công an huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2022-2025	6214/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	7.101			470	470	6.700		Công an Thành phố
42	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Nghĩa Hương thuộc Công an huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2022-2025	6215/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.845			1.890	1.890	6.600		Công an Thành phố
43	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Tuyết Nghĩa thuộc Công an huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2022-2025	6216/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.290			1.370	1.370	6.000		Công an Thành phố
44	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Đồng Quang thuộc Công an huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2022-2025	6217/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.871			810	810	6.600		Công an Thành phố
45	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Phú Cát thuộc Công an huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2022-2025	6218/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	7.179			750	750	6.900		Công an Thành phố
46	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Thạch Thán thuộc Công an huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2022-2025	6219/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	8.024			1.200	1.200	7.700		Công an Thành phố
47	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Bắc Sơn thuộc Công an huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2022-2025	6220/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	13.749			1.730	1.730	13.000		Công an Thành phố
48	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Hiền Ninh thuộc Công an huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2022-2025	6221/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	8.161			1.480	1.480	7.800		Công an Thành phố
49	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Tân Hưng thuộc Công an huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2022-2025	6222/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	8.915			2.520	2.520	8.600		Công an Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cập nhật	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao	Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	CT HT 2022	Chủ đầu tư
					Số, tháng	Tổng mức đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
50	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Phù Linh thuộc Công an huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2022-2025	6223/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	10.950			2.200	2.200	10.500		Công an Thành phố
51	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Mai Đình thuộc Công an huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2022-2025	6224/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	9.754			2.180	2.180	9.300		Công an Thành phố
52	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Quang Tiến thuộc Công an huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2022-2025	6225/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	8.814			2.020	2.020	8.500		Công an Thành phố
53	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Minh Phú thuộc Công an huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2022-2025	6226/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	9.539			2.160	2.160	9.100		Công an Thành phố
54	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Minh Trí thuộc Công an huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2022-2025	6227/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	10.198			2.180	2.180	9.800		Công an Thành phố
55	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Xuân Sơn thuộc Công an thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2022-2025	6228/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	9.654			1.690	1.690	9.300		Công an Thành phố
56	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Thanh Mỹ thuộc Công an thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2022-2025	6229/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	8.925			1.860	1.860	8.600		Công an Thành phố
57	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Cấn Kiệm thuộc Công an huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2022-2025	6230/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	8.086			1.840	1.840	7.600		Công an Thành phố
58	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Yên thuộc Công an huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2022-2025	6231/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	8.790			1.280	1.280	8.400		Công an Thành phố
59	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Kim Quan thuộc Công an huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2022-2025	6233/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	10.057			2.040	2.040	9.700		Công an Thành phố
60	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Đồng Trúc thuộc Công an huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2022-2025	6232/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	9.579			2.140	2.140	9.100		Công an Thành phố
61	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Thanh Thủy thuộc Công an huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2022-2025	6234/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.189			1.360	1.360	5.900		Công an Thành phố
62	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Phương Trung thuộc Công an huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2022-2025	6235/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.189			1.360	1.360	5.900		Công an Thành phố
63	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Đổ Động thuộc Công an huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2022-2025	6236/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.189			1.360	1.360	5.900		Công an Thành phố
64	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Liên Châu thuộc Công an huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2022-2025	6237/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.189			1.360	1.360	5.900		Công an Thành phố
65	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Kim Thư thuộc Công an huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2022-2025	6238/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	9.351			1.660	1.660	8.900		Công an Thành phố
66	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Xuân Dương thuộc Công an huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2022-2025	6239/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	7.533			1.760	1.760	7.200		Công an Thành phố
67	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Thanh Văn thuộc Công an huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2022-2025	6240/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	8.831			2.130	2.130	8.400		Công an Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cấp nhật	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao	Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	CT HT 2022	Chủ đầu tư
					Số, tháng	Tổng mức đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
68	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Tân Ước thuộc Công an huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2022-2025	6241/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.189			1.360	1.360	5.900		Công an Thành phố
69	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Thăng Lợi thuộc Công an huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2022-2025	6242/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.809			1.480	1.480	6.500		Công an Thành phố
70	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Liên Phương thuộc Công an huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2022-2025	6243/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	8.409			550	550	8.100		Công an Thành phố
71	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Văn Phú thuộc Công an huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2022-2025	6244/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	7.440			530	530	7.100		Công an Thành phố
72	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Hòa Bình thuộc Công an huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2022-2025	6245/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	8.123			1.210	1.210	7.800		Công an Thành phố
73	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Khánh Hà thuộc Công an huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2022-2025	6246/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	8.508			500	500	8.100		Công an Thành phố
74	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Đội Bình thuộc Công an huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2022-2025	6247/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.677			1.450	1.450	6.400		Công an Thành phố
75	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Vạn Thái thuộc Công an huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2022-2025	6248/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.645			340	340	6.300		Công an Thành phố
76	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Đại Cường thuộc Công an huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2022-2025	6249/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	7.559			1.770	1.770	7.200		Công an Thành phố
77	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Quảng Phú Cầu thuộc Công an huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2022-2025	6250/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	7.224			1.560	1.560	6.900		Công an Thành phố
78	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Lưu Hoàng thuộc Công an huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2022-2025	6251/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	7.852			1.820	1.820	7.500		Công an Thành phố
79	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Trầm Lộng thuộc Công an huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2022-2025	6252/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	8.282			1.910	1.910	7.900		Công an Thành phố
80	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Trung Tú thuộc Công an huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2022-2025	6253/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	8.287			1.910	1.910	7.900		Công an Thành phố
81	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Đồng Tiến thuộc Công an huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2022-2025	6254/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	8.319			1.880	1.880	7.900		Công an Thành phố
82	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Viên Nội thuộc Công an huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2022-2025	6255/QĐ-CAHN-PH10 15/8/2022	6.294			1.350	1.350	6.000		Công an Thành phố

Phụ lục 4
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC XÂY GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022
 (Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến tháng 8 năm 2022		Kế hoạch năm 2022	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Trong đó: năm 2021				
		3	4	5				9	10	11	12				
1	TỔNG SỐ		10	88				3.398.552	119.800	65.700	1.226.700	20			
	Hỗ trợ các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020							312.587			293.900				
	Thưởng công trình phúc lợi			10				111.717	34.500	10.000	55.000	10			
	Hỗ trợ các huyện đạt NTM giai đoạn 2021-2025		1	27				2.246.787	35.300	5.700	636.000	7			
	Hỗ trợ các huyện đạt NTMNC, NTMKM năm 2022 và năm 2023		9	51				788.461			393.500	5			
1	HUYỆN BA VÌ			23											
1.1	Hỗ trợ các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020							182.748			182.000				Thanh toán cho các dự án theo Tờ trình số 1887/Tr-UBND ngày 01/8/2022 của huyện Ba Vì
1.2	Hỗ trợ các huyện đạt NTM giai đoạn 2021-2025			16				438.066			146.300	1			
1	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Phong Vân			1	xã Phong Vân	2022-2023	L=9km; Bmặt = 3,5m	7294/QĐ-UBND ngày 08/8/2022; 7744/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	34.135		12.000			UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông trục nối trung tâm xã Phú Phương đến TL411			1	xã Phú Phương	2022-2023	Cải tạo nâng cấp đường trục trung tâm, tổng chiều dài tuyến dự kiến: 3,0Km.	7725/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.850		5.000			UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các thôn xã Minh Quang			1	xã Minh Quang	2022-2023	Tổng chiều dài khoảng 3,5km, kết cấu mặt đường BTXM rộng từ 3-5m	7746/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900		4.500			UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các thôn xã Khánh Thượng			1	xã Khánh Thượng	2022-2023	Tổng chiều dài tuyến đường L=3,5km.	774/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900		4.000			UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo nâng cấp mặt đường và hệ thống thoát nước đường nối TL414 đi các thôn xã Tân Lĩnh			1	xã Tân Lĩnh	2022-2023	Chiều dài dự kiến L=10,4km;	7749/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	35.716		12.000			UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo, nâng cấp đường trục các thôn Bài Nha, thịnh Thôn xã Cam Thượng			1	xã Cam Thượng	2022-2023	Tổng chiều dài L=3,85km, Bnền=3,5-6m, Bmặt=3-6m.	7747/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.925		4.500			UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ TL411 nối đường liên xã Phú Đông - Phú Cường			1	xã Phú Đông, Phú Cường	2022-2023	Tổng chiều dài tuyến L=4,5km. Bnền = 9m, Bmặt=7m. công ngang đường ATGT.	7741/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	44.368		14.000			UBND huyện Ba Vì	
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ TL411 đi Phú Đông - Phong Vân			1	xã Phú Đông	2022-2023	Tổng chiều dài tuyến L=4km. Bm: 4,5-7m.	7726/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	33.400		10.000			UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến tháng 8 năm 2022		Kế hoạch năm 2022	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Trong đó: năm 2021				
9	Nâng cấp, cải tạo đường trục chính từ Kênh TH3, thôn Thuận An, xã Thái Hòa đi đường dẫn Cầu Văn Lang			1	xã Thái Hòa	2022-2023	Tổng chiều dài khoảng L=3,8km. B nền: 15m; B mặt: 7m; B nền: 3,5-8m.	7730/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	45.000			13.500		UBND huyện Ba Vì	
10	Cải tạo nâng cấp hệ thống đường giao thông trục xã Phong Vân từ TL411 nối đê Hữu Hồng			1	xã Phong Vân	2022-2023	L=4,5km; Bmặt= 5,5m;	7743/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	30.000			12.000		UBND huyện Ba Vì	
11	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Minh Quang - Ba Trại đi xã Thuận Mỹ			1	xã Minh Quang-xã Thuận Mỹ	2022-2023	Chiều dài dự kiến L=9,5km; Bnền=6,5m, Bmặt=5,5m;	7742/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	79.000			24.000		UBND huyện Ba Vì	
12	Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh tiêu thoát nước các tuyến đường thôn Đá Chông xã Minh Quang			1	xã Minh Quang	2022-2023	Cải tạo đường GTNT với L= 2,0 Xây dựng rãnh thoát nước tổng chiều dài 4,0 km	7745/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	12.000			5.500		UBND huyện Ba Vì	
13	Đường nối QL32 đi đường tránh QL32			1	Thị trấn Tây Đằng	2022-2023	Tổng chiều dài dự án khoảng: L= 450m, đường BT nhựa, Bm= 4,0;-7,0m.	7750/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	7.000			4.000		UBND huyện Ba Vì	
14	Xây dựng nhà văn hóa thôn Văn Trai, Thị trấn Tây Đằng			1	Thị trấn Tây Đằng	2022-2023	Xây dựng nhà văn hóa 150 chỗ ngồi, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị.	7731/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000			3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước hồ Thanh Chiếu, xã Phú Cường			1	xã Phú Cường	2022-2023	Cải tạo nâng cấp và xây mới kè chống sạt lở	7748/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	38.972			13.000		UBND huyện Ba Vì	
16	Kê khu di tích ao cá Bác Hồ và cải tạo hồ sinh thái trong khu dân cư xã Phú Phương			1	xã Phú Phương	2022-2023	Kê sạt lở đường quanh bờ ao và nạo vét ao S =2,9ha	7729/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900			4.500		UBND huyện Ba Vì	
1.3	Hỗ trợ xã NTMNC, NTMCM năm 2022 và năm 2023			7	-	-	-	-	167.647			65.200	4		
1	Nâng cấp đường trục giao thông xã Tân Hồng			1	xã Tân Hồng	2022-2023	Tổng chiều dài tuyến khoảng 4km. Nâng cấp, mở rộng mặt đường bê tông xi măng, làm mới rãnh thoát nước	7727/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	20.000			7.000		UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Tân Hồng			1	xã Tân Hồng	2022-2023	L= 16,8 km;	7728/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	75.268			25.000		UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Sơn Đà			1	xã Sơn Đà	2022-2023	Chiều dài L=17,6km.	7720/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	56.379			18.000		UBND huyện Ba Vì	
4	Nhà VH thôn La Phẩm 1. xã Tân Hồng			1	xã Tân Hồng	2022-2023	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 1 tầng 150 chỗ,	7724/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000			3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Xây mới Nhà văn hóa thôn Trí Phú, xã Sơn Đà			1	xã Sơn Đà	2022-2023	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 1 tầng 150 chỗ,	7751/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000			3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Xây mới Nhà văn hóa thôn Đan Thê, xã Sơn Đà			1	xã Sơn Đà	2022-2023	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 1 tầng 150 chỗ,	7722/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000			3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Xây mới Nhà văn hóa thôn Khê Thượng, xã Sơn Đà			1	xã Sơn Đà	2022-2023	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 1 tầng 150 chỗ,	7723/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000			3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
2	HUYỆN HOÀI ĐỨC			1					34.830			6.000			
2.1	Hỗ trợ xã NTMNC, NTMCM năm 2022 và năm 2023			1					34.830			6.000			
1	Trung tâm thể thao xã Yên Sở (hạng mục: nhà thi đấu, sân vận động và đồng bộ các hạng mục khác			1	xã Yên Sở	2021-2023	Xây dựng nhà thi đấu, sân vận động và đồng bộ các hạng mục khác	5465/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	34.830			6.000		UBND huyện Hoài Đức	
3	HUYỆN THANH OAI		1	6					214.663			72.000	1		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến tháng 8 năm 2022		Kế hoạch năm 2022	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Trong đó: năm 2021				
				1					14.448			10.000	1		
3.1	Thường công trình phúc lợi														
1	Trường tiểu học xã Cao Dương			1	Xã Cao Dương	2022-2023	Xây dựng lớp học 3 tầng và đồng bộ các hạng mục khác	5073/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.448			10.000	1	UBND huyện Thanh Oai	Dự án chuyển tiếp, Huyện đã bố trí vốn
3.2	Hỗ trợ xã NTMNC, NTMKM năm 2022 và năm 2023		1	5					200.215	-	-	62.000			
1	Đường trục giao thông xã Hồng Dương đi đường tỉnh lộ 429			1	Xã Hồng Dương	2022-2023	L=3,100m, Bn=9m	5141/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	117.415			33.000		UBND huyện Thanh Oai	
2	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Liên Châu			1	Xã Liên Châu	2022-2023	Xây mới khối nhà lớp học kết hợp hiệu bộ 2 tầng; các hạng mục khác	5072/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	28.900			10.000		UBND huyện Thanh Oai	
3	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Liên Châu (điểm trường thôn Từ Châu)			1	Xã Liên Châu	2022-2023	Nhà lớp học 2 tầng kết hợp phòng chức năng, HMPT và PCCC	5077/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	11.000			4.000		UBND huyện Thanh Oai	
4	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Tân Ước			1	Xã Tân Ước	2022-2023	Xây mới nhà lớp học kết hợp bộ môn 2 tầng, khu vệ sinh 2 tầng, cải tạo hạng mục cũ	5076/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.600			5.000		UBND huyện Thanh Oai	
5	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Hồng Dương			1	Xã Hồng Dương	2022-2023	Xây mới nhà lớp học bộ môn và cải tạo nhà lớp học và HMPT	5075/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	13.500			5.000		UBND huyện Thanh Oai	
6	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Hồng Dương (khu trung tâm và điểm trường thôn Ba Dư)			1	Xã Hồng Dương	2022-2023	Cải tạo các hạng mục cũ và xây mới nhà bếp + ăn tại khu trung tâm, cải tạo điểm trường thôn Ba Dư	5074/QĐ-UBND ngày 36/8/2022	14.800			5.000		UBND huyện Thanh Oai	
4	HUYỆN THƯỜNG TÍN			5					96.495	5.500	-	37.300	4		
4.1	Thường công trình phúc lợi			2					18.984	5.500	-	10.000	2		
1	Đường trục thôn Cao Xá, xã Dũng Tiến (đoạn từ chùa Đẳng Giác đến đường Bãi Cháy), huyện Thường Tín			1	Xã Dũng Tiến	2022-2023	L=65,94m, HTKT đồng bộ	4847/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	10.140	3.000		5.000	1	UBND huyện Thường Tín	Dự án chuyển tiếp, Huyện đã bố trí vốn
2	Nâng cấp cải tạo đường trục xã Liên Phương (đoạn thôn Bạch Liên, đi đường gom cao tốc - Pháp Vân), huyện Thường Tín			1	Xã Liên Phương	2022-2023	L=0,56Km, Bn=6,5m	635/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	8.844	2.500		5.000	1	UBND huyện Thường Tín	
4.2	Hỗ trợ xã NTMNC, NTMKM năm 2022 và năm 2023			3					77.511	-	-	27.300	2		
1	Đường trục kết nối từ QL1A qua khu công nghiệp HaBeCo đến đường gom cao tốc Pháp Vân - cầu Giẽ			1	xã Hà Hồi - Quất Động	2022-2023	L =1,25 Km; B=15m	4084/QĐ-UBND ngày 25/8/2022; 4382/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	70.000			20.000		UBND huyện Thường Tín	
2	Tuyến đường Khánh vân thôn Vân La, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Xã Hồng Vân	2022-2023	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM	19/QĐ-UBND ngày 16/3/2022; 96/QĐ-UBND ngày 28/8/2022	3.549			3.500	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Chỉnh trang, cải tạo tuyến đường Bình Minh, thôn Cơ Giáo, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Xã Hồng Vân	2022-2023	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM	28/QĐ-UBND ngày 21/3/2022; 97/QĐ-UBND ngày 28/8/2022	3.962			3.800	1	UBND huyện Thường Tín	
5	HUYỆN MÊ LINH		2	3					318.826	29.000	-	80.500			
5.1	Hỗ trợ xã NTMNC, NTMKM năm 2022 và năm 2023		2	3					318.826	29.000	-	80.500			
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh			1	xã Liên Mạc	2022-2024	Hoàn thiện hạ tầng và mua sắm thiết bị theo chuẩn Quốc gia	3451/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	10.812			4.000		UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến tháng 8 năm 2022		Kế hoạch năm 2022	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Trong đó: năm 2021				
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Vạn Yên - Thạch Đà, huyện Mê Linh		1		xã Thạch Đà, Liên Mạc, Thạch Yên	2022-2025	L=8518m; B=9m	3452/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	115.581	10.000		29.000		UBND huyện Mê Linh	
3	Xây dựng tuyến đường nối đường 100 Trục trung tâm đô thị Mê Linh qua Bệnh viện đa khoa huyện đến đường đê tả sông Hồng, huyện Mê Linh		1		xã Đại Thịnh, Tam Đồng, Thạch Đà	2022-2025	L=4.750m	3450/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	179.458	19.000		42.000		UBND huyện Mê Linh	
4	Kiến cổ hóa đường giao thông nội đồng và mương thủy lợi xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (03 tuyến khu Đồng Dộc Vang, Quán Đồng, Đồng Dộc Hâu)			1	Xã Liên Mạc	2022-2024	Nâng cấp đường 3-3,5m	3448/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	6.907			3.000		UBND xã Liên Mạc	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng kết hợp với mương tiêu thoát nước (các tuyến đường cây Bác Hồ, Trục giữa Núc)			1	Xã Liên Mạc	2022-2024	Cải tạo, nâng cấp đường Bmặt = 3-3,5m	3447/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	6.068			2.500		UBND xã Liên Mạc	
6	HUYỆN ĐAN PHƯƠNG			8		-	-	-	106.687	-	-	37.000	-		
6.1	<i>Hỗ trợ xã NTMNC, NTMKN năm 2022 và năm 2023</i>			8					106.687	-	-	37.000			
1	Nâng cấp, cải tạo đường ven ao từ nhà văn hóa thôn Dịch Đình đi đầu làng Dịch Đình, xã Phương Đình			1	Xã Phương Đình	2022-2023	L= 360m, đồng bộ HTKT	3101/QĐ-UBND ngày 25/03/2022; 5972/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	8.381			3.000		UBND huyện Đan Phượng	
2	Nâng cấp, cải tạo đường trục ngõ xóm thôn 7, 8, 9 xã Trung Châu			1	Xã Trung Châu	2022-2023	cải tạo tổng chiều dài L=1.401m,	Số 5902/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5971/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	9.058			3.000		UBND huyện Đan Phượng	
3	Đường từ trường THCS Thượng Mỗ đến đường N12, xã Thượng Mỗ			1	Xã Thượng Mỗ	2022-2023	L=353,46m, B=9m	4349/QĐ-UBND ngày 30/5/2022; 5969/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	10.280			4.000		UBND huyện Đan Phượng	
4	Trường tiểu học Đồng Tháp			1	Xã Đồng Tháp	2022-2023	Nhà lớp học 3 tầng, S=1.029m2	3532/QĐ-UBND ngày 25/03/2022; 5966/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	38.251			12.000		UBND huyện Đan Phượng	
5	Sân chơi vườn hoa các thôn xã Trung Châu			1	Xã Trung Châu	2022-2023	S=1.993m2; tường lùm, lắp đặt chiếu sáng năng lượng mặt trời	5907/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5965/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	7.981			3.000		UBND huyện Đan Phượng	
6	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân xã Trung Châu - Miền B			1	Xã Trung Châu	2022-2025	Cải tạo nghĩa trang S=21.548,3m2	5904/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5968/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	8.613			3.000		UBND huyện Đan Phượng	
7	Cải tạo ao khu lò gạch thôn Bãi Tháp xã Đồng Tháp			1	Xã Đồng Tháp	2022-2023	Nạo vét ao, đồng bộ HTKT	5901/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5967/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	9.595			4.000		UBND huyện Đan Phượng	
8	Kê đảm ao kết hợp cây xanh, đường dạo thôn Dịch Đình, xã Phương Đình			1	Xã Phương Đình	2022-2023	Cải tạo ao môi trường S=17.007m2;	4428/QĐ-UBND ngày 31/5/2022	14.528			5.000		UBND huyện Đan Phượng	
7	HUYỆN CHƯƠNG MỸ		1	2		-	-	-	235.828	-	-	46.000	-		
7.1	<i>Hỗ trợ xã NTMNC, NTMKN năm 2022 và năm 2023</i>		1	2		-	-	-	235.828	-	-	46.000			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi xã Hoàng Văn Thụ, xã Hữu Văn, xã Quảng Bị		1		xã Hoàng Văn Thụ, xã Hữu Văn, xã Quảng Bị	2022-2024	L =7,5 Km; B=12m	1856/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	154.000			20.000		UBND huyện Chương Mỹ	
2	Xây dựng mới trạm bơm tiêu Lương Xá và cải tạo hệ thống kênh tiêu thuộc xã Lam Điền			1	Xã Lam Điền	2022-2023	Tiêu cho 142ha	6678/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	37.925			12.000		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Sái và hệ thống kênh xã Quảng Bị			1	Xã Quảng Bị	2022-2023	chiều dài kênh L=1.674,8m và đồng bộ các hạng mục khác	6677/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	43.903			14.000		UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến tháng 8 năm 2022		Kế hoạch năm 2022	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Trong đó: năm 2021				
8	HUYỆN ỨNG HÒA	-	1	8	-	-	-	222.010	50.000	50.000	92.500	2			
8.1	Hỗ trợ các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020							29.839			29.000				Thanh toán cho các dự án; Tờ trình số 129/TT-UBND ngày 12/8/2022
8.2	Hỗ trợ các huyện đạt NTM giai đoạn 2021-2025		1	5	-	-	-	156.691	50.000	50.000	51.000	2			
1	Đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao (giai đoạn 1)		1		Huyện Ứng Hòa	2021-2023	Xây dựng mới S=4,023m2, 500 chỗ ngồi	561/QĐ-UBND ngày 08/6/2021	99.000	50.000	50.000	27.500		UBND Huyện Ứng Hòa	
2	Nâng cấp mặt đường Đào Xá - Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội			1	xã Đông Lỗ	2022-2024	L = 2.300m	900/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	4.800			4.000	1	UBND xã Đông Lỗ	
3	Nhà văn hóa thôn Ngọc Trục xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội			1	xã Đông Lỗ	2022-2023	S=2,600m2	814/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	4.000			3.500	1	UBND xã Đông Lỗ	
4	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội			1	Huyện Ứng Hòa	2021-2023	Xây dựng mới lớp học 3 tầng và đồng bộ các hạng mục khác	2377/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	14.996			6.000		UBND Huyện Ứng Hòa	
5	Hệ thống chiếu sáng đường đé Tả Đáy từ xã Đông Tiến đi cầu Mỹ Hòa, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội			1	Huyện Ứng Hòa	2022-2023	Chiều dài tuyến = 11,2km	895/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	16.895			5.000		UBND Huyện Ứng Hòa	
6	Xây dựng hệ thống thoát nước thải làng nghề thôn Bật Trung, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội			1	Huyện Ứng Hòa	2022-2023	Bm=3m-5m, L=850m	898/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	17.000			5.000		UBND Huyện Ứng Hòa	
8.3	Hỗ trợ xã NTMNC, NTMKM năm 2022 và năm 2023			3				35.480	-	-	12.500	-			
1	Kiến cổ hóa Kênh đường cái đến bờ cõi thôn Ngọc Trục			1	xã Đông Lỗ	2022-2023	L= 1000m	Số 901/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	12.300			4.000		UBND huyện Ứng Hòa	
2	Kiến cổ hóa kênh Mã Xá 1: Kênh đường Đò và tuyến kênh từ trạm bơm Vực đến Đông Dải 1 - xã Hòa Xá			1	Xã Hòa Xá	2022-2023	L=2,000m	Số 906/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	11.180			4.000		UBND huyện Ứng Hòa	
3	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, Hà Nội			1	Xã Đông Lỗ	2022-2023	Xây mới nhà hiệu bộ và đồng bộ các hạng mục khác	Số 894/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	12.000			4.500		UBND huyện Ứng Hòa	
9	HUYỆN ĐÔNG ANH			3				214.408	700	100	61.000	-			
9.1	Hỗ trợ xã NTMNC, NTMKM năm 2022 và năm 2023			3				214.408	700	100	61.000	-			
1	Xây dựng tuyến đường kết nối từ Đường Nam Hà đến đường trục kinh tế Miền Đông, xã Liên Hà			1	xã Liên Hà	2022-2023	Chiều dài L=2,14km. Chiều rộng B=13,5m.	1507/QĐ-UBND ngày 18/3/2020; 10855/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	79.815	500	100	22.000		UBND huyện Đông Anh	
2	Chỉnh trang đường trục kinh tế Miền Đông đoạn từ ngã tư Việt Hùng - Liên Hà đến nút giao Quốc lộ 3 mới			1	xã Việt Hùng, Liên Hà	2022-2023	L=4000m	7385/QĐ-UBND ngày 02/11/2020; 10856/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	53.100	100		16.000		UBND huyện Đông Anh	
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường Văn Nội - Kim Chung đến đường Hoàng Sa			1	xã Kim Chung, Kim Nỗ	2022-2023	L=1370m B=17,5m	4560/QĐ-UBND ngày 08/6/2021; 10942/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	81.493	100		23.000		UBND huyện Đông Anh	
10	HUYỆN THẠCH THẮT			3				340.654	5.600	5.600	89.500	2			
10.1	Thưởng công trình phúc lợi			1				12.928	-	-	10.000	1			
1	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế các xã Yên Trung, Đại Đồng, Lại Thượng			1	Yên Trung, Đại Đồng, Lại Thượng	2022-2023	Cải tạo nhà khám 02 tầng và đồng bộ các hạng mục khác	5595/QĐ-UBND ngày 22/7/2021	12.928			10.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
10,2	Hỗ trợ xã NTMNC, NTMKM năm 2022 và năm 2023			3				327.726	5.600	5.600	79.500	1			
1	Xây dựng nhà văn hoá trung tâm, sân thể thao xã Đại Đồng			1	Đại Đồng	2022-2023	xây dựng S=2,68ha, đồng ở HTKT	6433/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	55.907			12.000		UBND huyện Thạch Thất	
2	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng Đại Đồng			1	Đại Đồng	2023-2024	cứng hóa mương có chiều dài L=4.092,14m	6530/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	24.500			8.000		UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng trung tâm văn hoá xã Dị Nậu			1	Dị Nậu	2022-2023	Xây dựng nhà 01 tầng và đồng bộ các hạng mục khác	6426/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	17.773	3.000	3.000	5.000		UBND huyện Thạch Thất	Đã bố trí vốn huyện năm 2022 là 3 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến tháng 8 năm 2022		Kế hoạch năm 2022	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Trong đó: năm 2021				
4	Xây mới phòng học, bộ môn, khu giáo dục thể chất, phụ trợ trường tiểu học Dị Nậu		1		Dị Nậu	2022-2023	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà lớp học 3 tầng và đồng bộ các hạng mục khác	6427/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	45.493			13.000		UBND huyện Thạch Thất	
5	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL420 Dị Nậu đi Hữu Bằng			1	Dị Nậu	2022-2023	Cải tạo L=826m	6432/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.880	2.600	2.600	8.000	1	UBND huyện Thạch Thất	NS đã bố trí 2,6 tỷ đồng
6	Xây dựng, nâng cấp đường ĐH07 đoạn từ TL419 đi đường ĐH05		1		Đại Đồng, Cẩm Yên, Lại Thượng	2022-2023	L=3,325m, Bn=17m	6434/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	159.373			30.000		UBND huyện Thạch Thất	
7	Tu bổ, tôn tạo chùa đình thôn 1, miếu thôn 6 xã Đại Đồng			1	Đại Đồng	2022-2023	tu bổ tôn tạo đại bái, giếng cổ...	6431/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	9.800			3.500		UBND huyện Thạch Thất	
11	HUYỆN PHÚC THỌ			6		-	-	-	65.454	13.000	-	23.500	3		
11.1	<i>Thường công trình phúc lợi</i>			3					28.975	13.000	-	10.000	3		
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thôn xóm xã Võng Xuyên (giai đoạn 1)			1	Xã Võng Xuyên	2022-2023	Cải tạo, nâng cấp	4062/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	10.085	5.000		3.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Bắc Võng Ngoại xã Võng Xuyên			1	Xã Võng Xuyên	2022-2023	Xây dựng khối nhà 01 tầng và đồng bộ các hạng mục khác	4060/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	9.183	3.000		4.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Kiên cố hóa đường giao thông trục chính nội đồng vùng bãi xã Hát Môn			1	Xã Hát Môn	2022-2023	L=3.456m	3970/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	9.707	5.000		3.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
11.2	<i>Hỗ trợ xã NTMNC, NTMKN năm 2022 và năm 2023</i>			3					36.479	-	-	13.500			
1	Nâng cấp, cải tạo đường từ cầu H8 đến đến Hai Bà Trưng xã Hát Môn			1	Xã Hát Môn	2022-2023	L=1.201,19m	3050/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	7.120			4.000		UBND huyện Phúc Thọ	
2	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng xã Võng Xuyên giai đoạn 1			1	Xã Võng Xuyên	2022-2023	Chiều dài kênh L=3.218m	3121/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	14.455			4.500		UBND huyện Phúc Thọ	
3	Cải tạo đường giao thông nội đồng xã Võng Xuyên			1	Xã Võng Xuyên	2022-2023	L=4,05Km, Bm=3-5m	3124/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	14.904			5.000		UBND huyện Phúc Thọ	
12	HUYỆN PHÚ XUYỀN		1	4		-	-	-	292.522	-	-	81.500	-		
12.1	<i>Hỗ trợ xã NTMNC, NTMKN năm 2022 và năm 2023</i>			1					292.522	-	-	81.500	-		
1	Đường giao thông liên xã Văn Hoàng - Hoàng Long - Tri Trung - Phú Túc (đoạn từ cầu Nội Cối đi đường trục Phú Túc)		1		Văn Hoàng, Hoàng Long, Tri Trung, Phú Túc	2022-2023	L=3,433Km, B=18m	1149/QĐ-UBND ngày 09/3/2022; 3962/QĐ-UBND ngày 10/9/2022	161.030			40.000		UBND huyện Phú Xuyên	
2	Đường trục giao thông nội đồng xã Đại Thắng			1	Xã Đại Thắng	2022-2023	L=6,7Km, Bn=4-5m	3395/QĐ-UBND ngày 03/8/2022; 3961/QĐ-UBND ngày 10/9/2022	50.076			15.000		UBND huyện Phú Xuyên	
3	Mở rộng tuyến đường từ đường Truyền Thống đến TL428 xã Phúc Tiến			1	Xã Phúc Tiến	2022-2023	L=742,8m, B=7,5m	2368/QĐ-UBND ngày 23/5/2022; 3703/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.894			5.000		UBND xã Phúc Tiến	
4	Đường giao thông thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên (giai đoạn 3), Phúc Tiến			1	Xã Phú Yên, Phúc Tiến	2022-2023	L=418,49m, B=18m	1724/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 3702/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.800			4.500		UBND xã Phú Yên	
5	Cứng hóa giao thông, thủy lợi nội đồng, xã Đại Thắng			1	Đại Thắng	2022-2023	L=7,03Km, B=5m	2983/QĐ-UBND ngày 22/6/2022; 3960/QĐ-UBND ngày 10/9/2022	51.722			17.000		UBND huyện Phú Xuyên	Xã Đại Thắng xã NTMNC năm 2022
13	THỊ XÃ SƠN TÂY			1		-	-	-	13.323	6.000	-	5.000	1		
13.1	<i>Thường công trình phúc lợi</i>			1					13.323	6.000	-	5.000	1		
1	Xây dựng đường Đồng Trám dưới, Cổ Đông			1	Xã Cổ Đông	2022-2024	L=890m	1361/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	13.323	6.000		5.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
14	HUYỆN MỸ ĐỨC		1	7		-	-	-	346.938	-	-	162.400			

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến tháng 8 năm 2022		Kế hoạch năm 2022	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Trong đó: năm 2021				
14.1	Hỗ trợ các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020								100.000			82.900			Thanh toán cho các dự án đường giao thông thôn xóm, giao thông nội đồng theo văn bản số 1430/UBND-TCKH ngày 26/8/2022 của huyện
14.2	Hỗ trợ các huyện đạt NTM giai đoạn 2021-2025			6					132.704			44.500			
1	Nhà văn hóa thôn Thượng 2, xã Phùng Xá			1	Xã Phùng Xá	2022-2023	S=380,72m2 và các hạng mục phụ trợ	1895/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	12.000			4.000		UBND huyện Mỹ Đức	
2	Nhà văn hóa thôn Đặng			1	Xã Hồng Sơn	2022-2023	Xây mới nhà văn hóa	1891/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	14.890			5.000		UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, bảo tồn hồ thuộc đình thôn Giáp Bón, thôn Cát, thôn Thượng, thôn Cầu xã Tuy Lai			1	Xã Tuy Lai	2022-2023	Cải tạo, bảo tồn	2062/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	22.628			7.500		UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, bảo tồn hồ sinh thái xã Lê Thanh			1	Xã Lê Thanh	2022-2023	Cải tạo, bảo tồn	2063/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	36.336			12.000		UBND huyện Mỹ Đức	
5	Cải tạo, xử lý môi trường hồ sinh thái Bai Bó xã An Phú			1	Xã An Phú	2022-2023	Cải tạo, bảo tồn	2065/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	35.088			12.000		UBND huyện Mỹ Đức	
6	Cải tạo, bảo tồn hồ đình Phú Cốc xã An Phú			1	xã An Phú	2022-2025	Cải tạo, bảo tồn	2064/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	11.762			4.000		UBND huyện Mỹ Đức	
14.3	Hỗ trợ xã NTMNC, NTMKM năm 2022 và năm 2023		1	1					114.234			35.000			
1	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông liên xã Phùng Xá - Phù Lưu Tế (điểm đầu từ đường trục xã Phùng Xá, điểm cuối nối với đường trục xã Phù Lưu Tế), huyện Mỹ Đức, Hà Nội		1		Phùng Xá - Phù Lưu Tế	2022-2023	L=3,5Km, B=14m	3264/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	99.234			30.000		UBND huyện Mỹ Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp Sân vận động trung tâm xã			1	Xã Hương Sơn	2022-2023	Xây mới nhà 01 tầng và đồng bộ các hạng mục khác	1896/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	15.000			5.000		UBND huyện Mỹ Đức	
15	HUYỆN SÓC SƠN			6					107.453	10.000	10.000	39.000	2		
15.1	Thường công trình phúc lợi			2					23.059	10.000	10.000	10.000	2		
1	Xây mới 04 nhà văn hóa thôn Ninh Kiều, Môn Tư, Diên Quy xã Tân Dân, thôn Đường 3 xã Phù Lỗ			1	Xã Tân Dân, xã Phù Lỗ	2021-2023	Xây dựng 04 nhà văn hóa, đồng bộ HTKT	2632/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	20.250	10.000	10.000	8.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây mới nhà văn hóa thôn Tân Thái, xã Hiền Ninh			1	xã Hiền Ninh	2022	Xây dựng nhà văn hóa và đồng bộ HTKT	6679/QĐ-UBND ngày 09/8/2017	2.809			2.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
15.2	Hỗ trợ xã NTMNC, NTMKM năm 2022 và năm 2023			4					84.394			29.000			
1	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối trạm bơm phục vụ tưới trên địa bàn các xã Phù Lỗ, Đông Xuân, Đức Hòa, Xuân Giang, Trung Giã, Phù Linh			1	Xã Phù Lỗ, Đông Xuân, Đức Hòa, Xuân Giang, Trung Giã, Phù Linh	2022-2024	cải tạo 13 trạm bơm	5344/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 7236/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.791			5.000		UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Phù Linh, Tiên Dược, Đức Hòa			1	Xã Phù Linh, Tiên Dược, Đức Hòa	2022-2024	cải tạo hệ thống kênh tưới có chiều dài L=18.793Km	5337/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7235/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	36.617			13.000		UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo trường mầm non Phù Lỗ			1	Xã Phù Lỗ	2022-2023	Xây mới khối nhà 2 tầng, 5 phòng	5338/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7273/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	18.000			6.000		UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Đức Hòa			1	Xã Đức Hòa	2022-2023	Xây dựng khối nhà lớp học 3 tầng	5640/QĐ-UBND ngày 07/12/2021; 7238/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.986			5.000		UBND huyện Sóc Sơn	



Phụ lục 5

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2022;
CẬP NHẬT KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội)

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP dự kiến hỗ trợ sau năm 2025 đối với di tích	NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	83			2.984.650	2.301.205	52.850	1.809.140	381.811	783.400	-2.170	781.230	1.736.180	19	
	<i>Điều chỉnh giảm</i>	32			1.828.373	1.369.783		1.067.850	311.750	721.100	-339.900	381.200	931.050	1	
	<i>Điều chỉnh tăng</i>	51			1.156.277	931.422	52.850	741.290	70.061	62.300	337.730	400.030	805.130	18	
A	Kế hoạch 03 lĩnh vực: giáo dục, y tế, di tích	72			2.091.792	1.656.801	52.850	1.400.540	85.661	507.800	134.630	642.430	1.464.380	18	
I	Xây dựng trường học đạt chuẩn	31			1.428.379	1.104.890		983.550	84.642	484.800	-72.300	412.500	993.250	4	
I.1	<i>Điều chỉnh giảm</i>	19			879.195	678.552		619.950	15.600	422.500	-195.100	227.400	619.950		
1	Trường Mầm non Vật Lại	1	2021-2024	8057/QĐ-UBND 13/11/2021	35.000	26.957		26.900		26.900	-15.000	11.900	26.900		UBND huyện Ba Vì
2	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Phú Sơn	1	2021-2023	8050/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	22.543		22.500		22.500	-10.000	12.500	22.500		UBND huyện Ba Vì
3	Trường mầm non Thái Hòa	1	2022-2023	8074/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	30.000	17.749		17.700		10.000	-10.000		17.700		UBND huyện Ba Vì
4	Trường mầm non Chu Minh	1	2022-2024	1365/QĐ-UBND 22/3/2022	35.000	27.959		27.950		15.000	-5.000	10.000	27.950		UBND huyện Ba Vì
5	Trường mầm non Thái Hòa (Giai đoạn 2)	1	2022-2024	1267/QĐ-BND 15/3/2022	54.500	47.005		47.000		25.000	-15.000	10.000	47.000		UBND huyện Ba Vì
6	Trường mầm non Phú Sơn (khu Trung tâm, Yên Kỳ, Phú Mỹ)	1	2022-2024	1328/QĐ-UBND 21/3/2022	55.000	43.516		43.500		25.000	-5.000	20.000	43.500		UBND huyện Ba Vì
7	Trường Tiểu học Minh Châu	1	2022-2024	1327/QĐ-UBND 21/3/2022	29.000	25.181		25.100		14.000	-6.000	8.000	25.100		UBND huyện Ba Vì
8	Trường THCS Vạn Thắng (xây dựng mở rộng để đạt chuẩn)	1	2022-2024	5323/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	49.000	35.800		35.800		35.800	-20.000	15.800	35.800		UBND huyện Ba Vì
9	Trường THCS TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì	1	2023-2024	1363/QĐ-UBND 22/3/2022	41.000	35.038		35.000		20.000	-5.000	15.000	35.000		UBND huyện Ba Vì
10	Trường THCS Tân Hồng	1	2022-2025	1352/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	50.000	37.205		37.200		25.000	-10.000	15.000	37.200		UBND huyện Ba Vì
11	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sao Mai	1	2020-2022	1382/QĐ-UBND 12/3/2020	62.695	51.118		20.000	500	20.000	-12.000	8.000	20.000		UBND huyện Đông Anh

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP dự kiến hỗ trợ sau năm 2025 đối với di tích	NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	IIT năm 2022	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMBĐT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Việt Hùng	1	2021-2022	7329/QĐ-UBND 27/10/2020; 15026/QĐ-UBND 30/11/2021	49.963	40.858		15.000	100	15.000	-3.000	12.000	15.000		UBND huyện Đông Anh
13	Đầu tư nâng cấp trường mầm non Liệp Tuyết (điểm trường trung tâm)	1	2020-2022	5433/QĐ-UBND 25/11/2020	35.524	23.388		23.300	15.000	8.300	-8.300		23.300		UBND huyện Quốc Oai
14	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu	1	2020-2022	3213/QĐ-UBND 25/8/2021	46.716	34.394		34.300		11.300	-10.800	500	34.300		UBND huyện Thường Tín
15	Trường mầm non Hoà Bình	1	2021-2023	3854/QĐ-UBND 20/10/2021; 4542/QĐ-UBND 25/11/2021	31.853	25.967		25.900		25.900	-18.000	7.900	25.900		UBND huyện Thường Tín
16	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hòa Bình	1	2021-2023	4409/QĐ-UBND 19/11/2021	14.063	11.826		11.800		11.800	-4.000	7.800	11.800		UBND huyện Thường Tín
17	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	1	2021-2023	QĐ số 2028/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	45.000	32.614		32.000		28.000	-8.000	20.000	32.000		UBND huyện Ứng Hòa
18	Xây dựng mới Trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2024	QĐ 2027/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	55.947	45.133		45.000		32.000	-10.000	22.000	45.000		UBND huyện Ứng Hòa
19	Xây dựng mới Trường THCS thị trấn Vân Đình đạt chuẩn	1	2021-2024	QĐ 1053/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	128.934	94.301		94.000		51.000	-20.000	31.000	94.000		UBND huyện Ứng Hòa
I.2	Dự án điều chỉnh tăng	12			549.184	426.338		363.600	69.042	62.300	122.800	185.100	373.300	4	
1	Nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường TH Thị trấn Trạm Trôi	1	2021-2023	8812/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	21.714	17.349		15.000		12.000	5.300	17.300	17.300	1	UBND huyện Hoài Đức
2	Nâng cấp, mở rộng trường THCS An Thượng	1	2019-2023	5301/QĐ-UBND 30/10/2019; 6195/QĐ-UBND 22/11/2021	37.633	20.510		15.000	12.742	15.000	5.000	20.000	20.000	1	UBND huyện Hoài Đức
3	Mở rộng trường THCS Kim Chung	1	2019-2022	6096/QĐ-UBND 17/10/2018; 10228/QĐ-UBND 30/12/2020	32.491	23.216		15.000	2.000	15.000	4.000	19.000	19.000		UBND huyện Hoài Đức
4	Xây dựng trường THCS Tiên Yên xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	1	2018-2022	6270/QĐ-UBND 29/10/2018; 6193/QĐ-UBND 22/11/2021	70.259	46.390		46.000	44.000	10.000	2.000	12.000	46.000		UBND huyện Hoài Đức

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP dự kiến hỗ trợ sau năm 2025 đối với di tích	NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Trung Vương, huyện Mê Linh	1	2022-2024	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3258/QĐ-UBND 08/8/2022	89.802	77.483		60.000			20.000	20.000	60.000		UBND huyện Mê Linh
6	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Liên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3261/QĐ-UBND 08/8/2022	77.055	62.962		51.900			18.000	18.000	51.900		UBND huyện Mê Linh
7	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	2022-2024	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3257/QĐ-UBND 08/8/2022	34.400	28.133		27.800			8.000	8.000	27.800		UBND huyện Mê Linh
8	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	1	2022-2025	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3260/QĐ-UBND 08/8/2022	69.577	57.152		38.200			16.000	16.000	38.200		UBND huyện Mê Linh
9	Xây dựng, mở rộng Trường mầm non Thọ Lộc	1	2022-2025	3079/QĐ-UBND 11/8/2022	61.159	48.013		48.000			24.000	24.000	48.000		UBND huyện Phúc Thọ
10	Xây dựng, nâng cấp Trường Mầm non Tam Hiệp	1	2022-	3108/QĐ-UBND 15/8/2022	13.294	11.324		11.500			6.000	6.000	11.300		UBND huyện Phúc Thọ
11	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Trí	1	2021-2022	36/NQ-HĐND ngày 23/11/2020; 2629/QĐ-UBND 06/7/2021	24.800	20.361		20.300	10.300	10.300	1.000	11.300	20.300	1	UBND huyện Sóc Sơn
12	Trường mầm non Tân Ước (Giai đoạn II)	1	2022-	4714/QĐ-UBND 05/8/2022	17.000	13.445		14.900			13.500	13.500	13.500	1	UBND huyện Thanh Oai
II	Hỗ trợ nâng cấp y tế cơ sở	19			170.476	141.084		127.140	1.019	23.000	58.930	81.930	124.930	12	
II.1	Điều chỉnh giảm	2			56.320	46.827		39.300		23.000	-8.000	15.000	39.300		
1	Nâng cấp, cải tạo phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	1	2022-2025	35/NQ-HĐND ngày 15/11/2021; 1266/QĐ-UBND 15/3/2022	44.000	36.355		36.300		20.000	-5.000	15.000	36.300		UBND huyện Ba Vì
2	Trạm y tế xã Tân Phú	1	2022-2024	8167/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	12.320	10.472		3.000		3.000	-3.000		3.000		UBND huyện Quốc Oai
II.2	Dự án điều chỉnh tăng	17			114.156	94.257		87.840	1.019		66.930	66.930	85.630	12	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP dự kiến hỗ trợ sau năm 2025 đối với di tích	NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	2022-2024	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3259/QĐ-UBND 08/8/2022	9.902	8.504		7.100			2.500	2.500	7.100		UBND huyện Mê Linh
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3751/QĐ-UBND 31/8/2022	9.869	8.246		7.200			2.500	2.500	8.200		UBND huyện Mê Linh
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3752/QĐ-UBND 31/8/2022	9.609	7.993		7.000			2.500	2.500	7.900		UBND huyện Mê Linh
4	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc, hệ thống sân vườn, tường rào và các hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Phúc Lâm	1	2021-2023	553/QĐ-UBND 26/3/2021	3.200	2.677		2.700	1.019		2.180	2.180	2.180	1	UBND huyện Mỹ Đức
5	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Phú Xuyên	1	2022-2024	3394/QĐ-UBND 03/8/2022	7.200	5.966		6.100			3.000	3.000	6.000		UBND huyện Phú Xuyên
6	Trạm y tế thị trấn Phúc Thọ	1	2022-2024	3115/QĐ-UBND 15/8/2022	4.954	3.950		4.900			3.950	3.950	3.950	1	UBND huyện Phúc Thọ
7	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	1	2022-2024	3114/QĐ-UBND 15/8/2022	4.859	3.886		4.800			3.900	3.900	3.900	1	UBND huyện Phúc Thọ
8	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Phúc Hòa (điểm thôn Thanh Phần)	1	2022-2024	3101/QĐ-UBND 12/8/2022	7.064	5.677		3.600			3.600	3.600	3.600	1	UBND huyện Phúc Thọ
9	Trạm y tế xã Sen Phương (điểm xã Phương Độ cũ)	1	2022-2024	3113/QĐ-UBND 15/8/2022	6.166	4.950		5.300			4.950	4.950	4.950	1	UBND huyện Phúc Thọ
10	Trạm y tế xã Tam Hiệp	1	2022-2024	3112/QĐ-UBND 15/8/2022	2.425	1.933		3.000			1.900	1.900	1.900	1	UBND huyện Phúc Thọ
11	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tam Thuận	1	2022-2024	3103/QĐ-UBND 12/8/2022	4.019	3.518		1.800			1.800	1.800	1.800	1	UBND huyện Phúc Thọ
12	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Thượng Cốc	1	2022-2024	3102/QĐ-UBND 12/8/2022	7.069	5.701		3.000			3.000	3.000	3.000		UBND huyện Phúc Thọ
13	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2024	3111/QĐ-UBND 15/8/2022	7.221	5.881		6.640			5.850	5.850	5.850	1	UBND huyện Phúc Thọ
14	Trạm y tế xã Cao Dương	1	2022-2023	4713/QĐ-UBND 05/8/2022	4.500	3.609		3.400			3.600	3.600	3.600	1	UBND huyện Thanh Oai
15	Trạm y tế xã Kim Thư	1	2022-2023	4712/QĐ-UBND 05/8/2022	9.660	7.900		8.000			7.900	7.900	7.900	1	UBND huyện Thanh Oai

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP dự kiến hỗ trợ sau năm 2025 đối với di tích	NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
16	Trạm y tế xã Liên Châu	1	2022-2023	4711/QĐ-UBND 05/8/2022	6.141	4.922		5.200			4.900	4.900	4.900	1	UBND huyện Thanh Oai
17	Trạm y tế xã Hồng Dương	1	2022-2023	4651/QĐ-UBND 01/8/2022	10.298	8.944		8.100			8.900	8.900	8.900	1	UBND huyện Thanh Oai
III	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử	22			492.937	410.827	52.850	289.850			148.000	148.000	346.200	2	
<i>III.1</i>	<i>Điều chỉnh giảm</i>														
<i>III.2</i>	<i>Dự án điều chỉnh tăng</i>	<i>22</i>			<i>492.937</i>	<i>410.827</i>	<i>52.850</i>	<i>289.850</i>			<i>148.000</i>	<i>148.000</i>	<i>346.200</i>	<i>2</i>	
<i>III.2.</i>	<i>Tu bổ, tôn tạo di tích</i>	<i>21</i>			<i>488.937</i>	<i>407.413</i>	<i>52.850</i>	<i>287.350</i>			<i>145.500</i>	<i>145.500</i>	<i>343.700</i>	<i>1</i>	
1	Tu bổ, tôn tạo Đền Tam Phủ, xã Song Phượng	1	2022-2024	149, ngày 10/11/2021; 5087/QĐ-UBND 05/7/2022	14.990	12.203		13.000			3.000	3.000	12.200		UBND huyện Đan Phượng
2	Tu bổ, tôn tạo đình Bạch Trữ, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3753/QĐ-UBND 31/8/2022	58.200	47.752		45.000			13.000	13.000	45.000		UBND huyện Mê Linh
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bồng Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2025	3754/QĐ-UBND 31/8/2022	52.339	47.714		35.000			12.000	12.000	35.000		UBND huyện Mê Linh
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bảo Lâm, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	2022-2025	3557/QĐ-UBND 31/8/2022; 3777/QĐ-UBND 06/9/2022	58.500	47.844		47.000			14.000	14.000	47.000		UBND huyện Mê Linh
5	Tu bổ, tôn tạo đình Diên Táo, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3755/QĐ-UBND 31/8/2022	18.500	14.743		14.000			4.500	4.500	14.000		UBND huyện Mê Linh
6	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Đại Đồng Đông	1	2022-2402	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 2901/QĐ-UBND 17/6/2022	14.348	11.509	6.350	6.350			4.000	4.000	11.500		UBND huyện Phú Xuyên
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngọc Am Tự (chùa Lạt Dương)	1	2022-2024	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 2902/QĐ-UBND 12/6/2022	14.541	11.620	6.500	6.500			4.000	4.000	11.500		UBND huyện Phú Xuyên
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thanh Chiêu, xã Sen Phương	1	2022-2024	16/NQ-HĐND 21/9/2020; 3061/QĐ-UBND 11/8/2022	15.188	13.046		11.000			6.000	6.000	11.000		UBND huyện Phúc Thọ

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP dự kiến hỗ trợ sau năm 2025 đối với di tích	NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn. 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cung Sơn, xã Tích Giang	1	2022-2024	3116/QĐ-UBND 15/8/2022	12.019	9.363		9.000			5.000	5.000	9.000		UBND huyện Phúc Thọ
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Phủ Quận Công, xã Hát Môn	1	2022-2024	3117/QĐ-UBND 15/8/2022	12.047	9.628		9.000			5.000	5.000	9.000		UBND huyện Phúc Thọ
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hiệp Lộc, xã Hiệp Thuận	1	2022-2024	3080/QĐ-UBND 11/8/2022	16.985	13.678		8.000			4.000	4.000	13.500		UBND huyện Phúc Thọ
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Võng Ngoại, xã Võng Xuyên	1	2022-2024	3120/QĐ-UBND 15/8/2022	6.528	5.197		4.500			2.000	2.000	5.000		UBND huyện Phúc Thọ
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hiếu Hiệp, xã Liên Hiệp	1	2022-2024	3060/QĐ-UBND 11/8/2022	18.882	15.116		13.000			7.000	7.000	13.000		UBND huyện Phúc Thọ
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Phú, xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2024	3110/QĐ-UBND 15/8/2022	8.155	6.795		6.000			3.000	3.000	6.000		UBND huyện Phúc Thọ
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Ngọc Tào, xã Ngọc Tào	1	2022-2024	3078/QĐ-UBND 11/8/2022	20.735	18.092	7.500	7.500			8.000	8.000	15.000		UBND huyện Phúc Thọ
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cầu Trờ, thị trấn Phúc Thọ	1	2022-2024	3077/QĐ-UBND 11/8/2022	40.055	32.828	13.000	13.000			13.000	13.000	26.000		UBND huyện Phúc Thọ
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Bà, xã Bình Minh	1	2022-2023	4710/QĐ-UBND 05/8/2022	14.500	12.500		12.000			12.000	12.000	12.000		UBND huyện Thanh Oai
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình hữu Thanh Oai, xã Hữu Hòa	1	2022-2024	2162/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	5.782	4.915		3.000			3.000	3.000	3.000	1	UBND huyện Thanh Trì
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	1	2022-2024	05/NQ-HĐND ngày 26/3/2021; 678/QĐ-UBND 15/3/2022	10.893	9.259		5.000			5.000	5.000	5.000		UBND huyện Thanh Trì
20	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chùa Quỳnh Đô (Linh Thông tự), xã Vĩnh Quỳnh	1	2022-2025	1794/QĐ-UBND ngày 18/06/2021	43.676	37.125	8.000	8.000			8.000	8.000	16.000		UBND huyện Thanh Trì

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP dự kiến hỗ trợ sau năm 2025 đối với di tích	NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
21	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghi Lộc, xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	812/QĐ-UBND 22/8/2022	32.074	26.487	11.500	11.500			10.000	10.000	24.000		UBND huyện Ứng Hòa
III.2.2	<i>Dự án xây dựng nhà văn hóa thôn còn thiếu (theo Chương trình 04/CTr-TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)</i>	1			4.000	3.414		2.500			2.500	2.500	2.500	1	
1	Nhà Văn hóa thôn Úc Lý, xã Thanh Văn, huyện Thanh Oai	1	2022-2023	4323/QĐ-UBND 13/7/2022	4.000	3.414		2.500			2.500	2.500	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai
B	Các dự án phục vụ dân sinh, phát triển hạ tầng kinh tế xã hội địa bàn khó khăn	11			892.858	644.404		408.600	296.150	275.600	-136.800	138.800	271.800	1	
I	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác tập trung của Thành phố	1			166.443	78.353		78.300	40.750	38.300	-15.000	23.300	63.300		
I.1	Điều chỉnh giảm	1			166.443	78.353		78.300	40.750	38.300	-15.000	23.300	63.300		
1	Cải tạo, xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Hồng Kỳ - Đô Tân	1	2022-2025	2637/QĐ-UBND 06/7/2021	166.443	78.353		78.300	40.750	38.300	-15.000	23.300	63.300		UBND huyện Sóc Sơn
II	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kinh tế	10			726.415	566.051		330.300	255.400	237.300	-121.800	115.500	208.500	1	
II.1	Dự án điều chỉnh giảm	10			726.415	566.051		330.300	255.400	237.300	-121.800	115.500	208.500	1	
1	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Cam Thượng - Đông Quang	1	2021-2023	2197/QĐ-UBND 28/4/2021	49.950	41.269		41.200	17.000	24.200	-5.900	18.300	35.300	1	UBND huyện Ba Vì
2	Đường giao thông nối TL 411B đi đường dẫn cầu Văn Lang	1	2021-2023	8073/QĐ-UBND 13/11/2021	45.000	38.182		38.100		38.100	-18.000	20.100	20.100		UBND huyện Ba Vì
3	Cải tạo, nâng cấp đường Châu Sơn - Tân Hồng huyện Ba Vì	1	2022-2024	8072/QĐ-UBND 13/11/2021	40.950	29.070		29.000		29.000	-14.000	15.000	15.000		UBND huyện Ba Vì
4	Đường giao thông liên xã Tây Đằng - Vật Lại	1	2021-2023	8038/QĐ-UBND 13/11/2021	60.000	36.285		36.200		36.200	-16.000	20.200	20.200		UBND huyện Ba Vì
5	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hoà Thạch - Đông Yên)	1	2019-2023	5079/QĐ-UBND 29/10/2018; 3560/QĐ-UBND 12/9/2019	252.948	215.487		40.000	169.400	20.000	-18.500	1.500	21.500		UBND huyện Quốc Oai

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP dự kiến hỗ trợ sau năm 2025 đối với di tích	NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Xây dựng tuyến đường trục trung tâm xã Tân Phú	1	2020-2022	4150/QĐ-UBND 30/10/2019; 122/QĐ-QLDA 21/5/2021	73.980	36.488		36.400	43.000	6.400	-6.400		30.000		UBND huyện Quốc Oai
7	Xây dựng đường giao thông xã Phương Cách (tuyến nối từ TL421B đi đường TL421A)	1	2021-2023	2493/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	61.190	56.000		32.000	26.000	6.000	-6.000		26.000		UBND huyện Quốc Oai
8	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tự Nhiên (đoạn từ ngã ba chợ đến đường liên xã Hồng Vân - Tự Nhiên - Chương Dương)	1	2021-2024	3946/QĐ-UBND 29/10/2021	58.631	48.798		29.000		29.000	-10.000	19.000	19.000		UBND huyện Thường Tín
9	Đường liên xã Tân Minh - Tiền Phong	1	2021-2024	4355/QĐ-UBND 15/11/2021	48.766	36.730		20.700		20.700	-10.000	10.700	10.700		UBND huyện Thường Tín
10	Đường trục xã Hòa Bình (đoạn từ đường liên xã Hòa Bình - Nhị Khê đi TL 427)	1	2021-2023	3863/QĐ-UBND 21/10/2021; 4541/QĐ-UBND 25/11/2021	35.000	27.742		27.700		27.700	-17.000	10.700	10.700		UBND huyện Thường Tín

Phụ lục 6

BIỂU TÔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH CÁC QUẬN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các quận hỗ trợ	Kinh phí các quận đề xuất hỗ trợ năm 2022	Nguồn vốn hỗ trợ	Huyện/Thị xã nhận hỗ trợ	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	NS quận hỗ trợ huyện năm 2022		Ghi chú
								Số DA	Kinh phí	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số	31.900					33.575	5	31.900	
	Lĩnh vực văn hóa						15.577	3	13.950	
	Lĩnh vực giáo dục						3.000	1	3.000	
	Lĩnh vực giao thông						14.998	1	14.950	
1	UBND quận Bắc Từ Liêm	22.400	Nguồn kết dư tiền sử dụng đất	UBND Huyện Chương Mỹ	Nhà văn hóa thôn 4, xã Đại Yên	6082/QĐ-UBND 01/11/2021	7.451	1	7.450	
				UBND Huyện Phú Xuyên	Nâng cấp đường trục xã Minh Tân (đoạn từ thôn Mai Trang đi thôn Đồng Lạc)	5035/QĐ-UBND 02/10/2021	14.998	1	14.950	
2	UBND quận Hai Bà Trưng	9.500	Nguồn kết dư tiền sử dụng đất	UBND thị xã Sơn Tây	Cải tạo, sửa chữa 08 nhà văn hóa xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	452/QĐ-UBND 16/5/2022	4.126	1	2.500	
				UBND huyện Mỹ Đức	Mua sắm trang thiết bị giáo dục trường Tiểu học Đốc Tín, huyện Mỹ Đức	2591/QĐ-UBND 17/6/2022	3.000	1	3.000	
				UBND huyện Ba Vì	Xây dựng hạ tầng các khu thể thao ngoài trời, kết hợp lắp đặt thiết bị đồ chơi trẻ em xã Tân Hồng, huyện Ba Vì	5456/QĐ-UBND 08/6/2022	4.000	1	4.000	

Phụ lục 7
CẬP NHẬT, XÁC ĐỊNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-20225 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
CHO CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Chủ trương/Quyết định		Kế hoạch vốn trung hạn đã được phê duyệt	Điều chỉnh và xác định kế hoạch vốn trung hạn		Kế hoạch vốn trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh KHV	Xác định kế hoạch trung hạn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	58				15.115.975	1.035.000	427.600	7.668.200	9.130.800	45		
A	Bổ sung danh mục và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 cho các dự án được bổ sung kế hoạch vốn năm 2022	8				548.449		76.400		76.400	8		
A.1	Dự án chuyển tiếp chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	7				497.372		30.400		30.400	7		
	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	7				497.372		30.400		30.400	7		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Ba Vi thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	Ba Vi	2018-2023	5365/QĐ-UBND 08/10/2018; 3718/QĐ-UBND 27/7/2021; 2660/QĐ-UBND 01/8/2022	59.297		5.500		5.500	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Phú Xuyên thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	Phú Xuyên	2018-2023	5993/QĐ-UBND 31/10/2018; 3156/QĐ-UBND 07/7/2021; 2659/QĐ-UBND 01/8/2022	82.210		8.000		8.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Công an quận Bắc Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	Bắc Từ Liêm	2018-2023	6003/QĐ-UBND 31/10/2018; 2686/QĐ-UBND 18/6/2021; 2823/QĐ-UBND 09/8/2022	81.523		7.000		7.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng Thành phố	
4	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Thanh Oai thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	Thanh Oai	2018-2023	5753/QĐ-UBND 25/10/2018; 2594/QĐ-UBND 14/6/2021; 2662/QĐ-UBND 01/8/2022	53.397		600		600	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Chủ trương/Quyết định		Kế hoạch vốn trung hạn đã được phê duyệt	Điều chỉnh và xác định kế hoạch vốn trung hạn		Kế hoạch vốn trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh KHV	Xác định kế hoạch trung hạn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Xây dựng trụ sở làm việc Công an quận Hà Đông thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	Hà Đông	2018-2023	5997/QĐ-UBND 31/10/2018; 1793/QĐ-UBND 19/4/2021; 3030/QĐ-UBND 23/8/2022	85.636		2.300		2.300	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng Thành phố	
6	Xây dựng cơ sở làm việc Công an huyện Quốc Oai thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	Quốc Oai	2018-2023	5994/QĐ-UBND 31/10/2018; 2271/QĐ-UBND 21/5/2021; 2657/QĐ-UBND 01/8/2022	36.808		2.700		2.700	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng Thành phố	
7	Xây dựng cơ sở làm việc Công an Huyện Đan Phượng thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	Đan Phượng	2018-2023	6005/QĐ-UBND 31/10/2018; 2949/QĐ-UBND 05/7/2021; 2661/QĐ-UBND 01/8/2022	98.501		4.300		4.300	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng Thành phố	
A.2	Dự án mới có tính khẩn cấp (lĩnh vực môi trường)	1				51.077		46.000		46.000	1		
1	Xây dựng hồ chứa sinh học khẩn cấp phục vụ công tác vận hành tại khu đất xen kẹt 10,5ha khu phía Bắc giai đoạn II, Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2022	2509/QĐ-UBND 18/7/2022	51.077		46.000		46.000	1	Sở Xây dựng	Bổ sung từ nguồn dự phòng đầu tư công trung hạn
B	Xác định kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 cho các dự án mới được phê duyệt chủ trương đầu tư	39				12.691.754			7.668.200	7.668.200	26		
I	Lĩnh vực an ninh, quốc phòng	1				85.000			76.000	76.000	1		(01 dự án tối mật được phê duyệt CTĐT tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 7/2022)
II	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	5				420.129			374.300	374.300	5		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Đa Phúc, huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	81.555			69.300	69.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Chủ trương/Quyết định		Kế hoạch vốn trung hạn đã được phê duyệt	Điều chỉnh và xác định kế hoạch vốn trung hạn		Kế hoạch vốn trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh KHV	Xác định kế hoạch trung hạn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Xây dựng, cải tạo trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	Cầu Giấy	2023-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022	94.856			85.000	85.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, xây dựng Trường THPT Xuân Mai, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2023-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022	79.727			70.000	70.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Cải tạo, xây dựng trường THPT Chương Mỹ A, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2023-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022	88.991			80.000	80.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lưu Hoàng, huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2023-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022	75.000			70.000	70.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
III	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	4				2.051.521			1.390.100	1.390.100	1		
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	780.123			330.000	330.000		UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	Tây Hồ	2022-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022	789.046			710.100	710.100	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng Trung tâm Pháp y Hà Nội	1	Cầu Giấy	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	277.853			200.000	200.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng Thành phố	
4	Nâng cấp bệnh viện đa khoa Hòe Nhai tại trụ sở số 17 phố Hòe Nhai, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	1	Ba Đình	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	204.499			150.000	150.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng Thành phố	
IV	Lĩnh vực Văn hóa Thông tin	4				1.210.534			969.600	969.600	4		
1	Bảo tồn, tôn tạo di tích đình Ngự Triều Di Quy và Am Mỹ Châu tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	Đông Anh	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	61.308			52.000	52.000	1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đền An Dương Vương tại Khu di tích Thành Cổ Loa	1	Đông Anh	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	58.082			49.400	49.400	1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Chủ trương/Quyết định		Kế hoạch vốn trung hạn đã được phê duyệt	Điều chỉnh và xác định kế hoạch vốn trung hạn		Kế hoạch vốn trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh KHV	Xác định kế hoạch trung hạn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	Ba Đình	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	792.742			718.200	718.200	1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
4	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	298.402			150.000	150.000	1	UBND huyện Đông Anh	Ngân sách Thành phố là 150 tỷ đồng và còn lại là ngân sách huyện, xã hội hóa
V	Lĩnh vực Thể dục - Thể thao	2				339.395			256.200	256.200	1		
1	Cải tạo, nâng cấp Nhà ở vận động viên đơn nguyên 1,2,3,4 Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hà Nội	1	Nam Từ Liêm	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	271.060			198.200	198.200		Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà luyện tập 3 tầng	1	Nam Từ Liêm	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	68.335			58.000	58.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng Thành phố	
VI	Lĩnh vực đê điều	4				915.367			520.000	520.000	2		
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Hồng đoạn từ K48+165 đến K64+126 thuộc địa bàn huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2023-2026	14/NQ-HĐND 06/7/2022	478.000			330.000	330.000		UBND huyện Đông Anh	
2	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K94+010 đến K94+389, đê hữu Hồng, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	23.981			20.000	20.000	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (tương ứng K4+200 đến K4+500 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tỉnh Quang (từ K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên	1	Long Biên	2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022	33.386			30.000	30.000	1	UBND quận Long Biên	
4	Nâng cấp tuyến đê hữu Hồng kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	Sơn Tây	2024-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022	380.000			140.000	140.000		UBND thị xã Sơn Tây	
VII	Lĩnh vực thủy lợi	11				1.144.888			686.000	686.000	6		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Chủ trương/Quyết định		Kế hoạch vốn trung hạn đã được phê duyệt	Điều chỉnh và xác định kế hoạch vốn trung hạn		Kế hoạch vốn trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh KHV	Xác định kế hoạch trung hạn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	77.635			65.000	65.000	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu dẫn vào các trạm bơm: tiêu Trại Ro; tiêu Thông Đạt; tiêu Cán Hạ, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	66.354			55.000	55.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Vực Giang - Sông Tích, huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	47.657			41.000	41.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu N22 kết hợp làm đường giao thông, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	79.500			70.000	70.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Đầm Mới, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	60.000			55.000	55.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Kiên cố mái, mặt tà bờ sông Lương kết hợp giao thông từ trạm bơm Đồng Lạc đến Cầu Hòa Thượng, huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	34.949			30.000	30.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố	
7	Nạo vét, gia cố bờ sông Tô Lịch huyện Thường Tín (khơi thông dòng chảy, kè, nâng cấp mặt đê tạo cảnh quan, bộ hành 2 bờ sông Tô Lịch dài 7Km trên địa bàn huyện Thường Tín)	1	Thường Tín	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	223.273			170.000	170.000		UBND huyện Thường Tín	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cộng Hoà 1 và hệ thống kênh tiêu (kênh tiêu S8, kênh tiêu Đầm Bung 2, kênh nhánh), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	Quốc Oai	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	197.920			75.000	75.000		UBND huyện Quốc Oai	
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu T6 kết hợp làm đường giao thông (từ trạm bơm Đào Nguyên đến sông Đáy), huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	Hoài Đức	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	129.000			45.000	45.000		UBND huyện Hoài Đức	NSTP: 70% NS huyện: 30%
10	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T5 giai đoạn 2, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	Hoài Đức	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	96.000			30.000	30.000		UBND huyện Hoài Đức	NSTP: 70% NS huyện: 30%
11	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh chính Tam Báo, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	Mê Linh	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	132.600			50.000	50.000		UBND huyện Mê Linh	
VIII	Lĩnh vực giao thông vận tải	6				6.272.727			3.183.000	3.183.000	4		
1	Dự án đầu tư xây dựng lắp đặt hệ thống cửa chắn ke ga tại các ga trên tuyến Đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến Cát Linh - Hà Đông	1	Hà Nội	2022-2023	14/NQ-HĐND 06/7/2022	7.968			7.000	7.000	1	Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Chủ trương/Quyết định		Kế hoạch vốn trung hạn đã được phê duyệt	Điều chỉnh và xác định kế hoạch vốn trung hạn		Kế hoạch vốn trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh KHV	Xác định kế hoạch trung hạn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Hỗ trợ quản lý vận hành, khai thác tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1	Hà Nội	2022-2023	14/NQ-HĐND 06/7/2022	70.378			63.000	63.000	1	Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	
3	Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị cân kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc địa bàn Thành phố	1	Hoàng Mai, Đông Anh, Sơn Tây	2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022	315.695			253.000	253.000	1	Sở Giao thông Vận tải	
4	Cải tạo, bổ sung kết nối tín hiệu giao thông đường bộ với đường sắt để đảm bảo an toàn giao thông các điểm giao cắt giữa đường bộ với đường sắt	1	Hà Nội	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	24.600			20.000	20.000	1	Sở Giao thông Vận tải	
5	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	Hoài Đức	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	2.458.338			1.770.000	1.770.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng Thành phố	
6	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 (đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm)	1	Nam Từ Liêm, Hà Đông	2022-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022	3.395.748			1.070.000	1.070.000		UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ cấu nguồn vốn: NSTP: 70% NS quận 30%
IX	Lĩnh vực tái định cư	1				144.893			123.000	123.000	1		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xóm Ninh Liệt, thôn 9, xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn trong phạm vi bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCST Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2021-2023	01/NQ-HĐND 29/3/2021	144.893			123.000	123.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
X	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1				107.300			90.000	90.000	1		
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố và Cải tạo sửa chữa Hội trường tầng 3 Trụ sở HĐND Thành phố và UBND Thành phố	1	Hoàn Kiếm	2022 - 2024	22/NQ-HĐND 12/9/2022	107.300			90.000	90.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Chủ trương/Quyết định		Kế hoạch vốn trung hạn đã được phê duyệt	Điều chỉnh và xác định kế hoạch vốn trung hạn		Kế hoạch vốn trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh KHV	Xác định kế hoạch trung hạn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
C	Bổ sung kế hoạch vốn cho các dự án đã được điều chỉnh chủ trương đầu tư và thực hiện công tác giải phóng mặt bằng để hoàn thành dự án	11				1.875.772	1.035.000	351.200		1.386.200	11		
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	3				157.778	81.000	36.600		117.600	3		
1	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 của Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	Nam Từ Liêm	2022-2024	6205/QĐ-UBND 17/11/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022	54.833	30.000	16.600		46.600	1	Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	Vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của trường 3 tỷ đồng
2	Xây dựng nhà học đa năng và nhà xưởng thực hành Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội	1	Cầu Giấy	2022-2025	7334/QĐ-UBND 30/12/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022	45.724	28.000	3.000		31.000	1	Trường cao đẳng điện tử - điện lạnh Hà Nội	Vốn nhà trường 10 tỷ đồng
3	Xây dựng, cải tạo trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2019-2023	6118/QĐ-UBND 31/10/2019; 51/QĐ-UBND 05/1/2021; 14/NQ-HĐND 06/7/2022	57.221	23.000	17.000		40.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng Thành phố	
II	Lĩnh vực văn hóa thông tin	1				21.875		18.600		18.600	1		
1	Cải tạo, nâng cấp Cung Thanh niên Hà Nội	1	Hai Bà Trưng	2022-2023	5708/QĐ-UBND 28/10/2015; 14/NQ-HĐND 06/7/2022	21.875		18.600		18.600	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng Thành phố	
III	Lĩnh vực thủy lợi	1				54.956	40.000	10.000		50.000	1		
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống công trình và trạm bơm Đình Thông, huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2022-2024	329/QĐ-UBND 17/01/2017; 14/NQ-HĐND 06/7/2022	54.956	40.000	10.000		50.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
IV	Lĩnh vực giao thông	6				1.641.163	914.000	286.000		1.200.000	6		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Chủ trương/Quyết định		Kế hoạch vốn trung hạn đã được phê duyệt	Điều chỉnh và xác định kế hoạch vốn trung hạn		Kế hoạch vốn trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh KHV	Xác định kế hoạch trung hạn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Dự án xây dựng cầu Mụ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	Chương Mỹ; Thanh Oai	2022-2024	3783/QĐ-UBND 15/7/2019 (CTr); 30/NQ-HĐND 08/12/2021	90.900	40.000	40.000		80.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	Hoàng Mai	2022-2025	5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 03/NQ-HĐND 08/04/2022; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022	778.393	605.000	45.000		650.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
3	Đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423 trên địa bàn 02 huyện: Quốc Oai và Hoài Đức	1	Quốc Oai, Hoài Đức	2022-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022	260.278	85.000	108.000		193.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Đầu tư xây dựng công trình cầu Tân Phú bắc qua sông Đáy, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai, Hoài Đức	2022-2024	1824/QĐ-UBND 17/4/2019 (CTr); 14/NQ-HĐND 06/7/2022	58.009	24.000	23.000		47.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hồi (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2019-2023	5951/QĐ-UBND 31/10/2018; 4082/QĐ-UBND 06/9/2021; 14/NQ-HĐND 06/7/2022	200.610	50.000	30.000		80.000	1	UBND huyện Thường Tín	
6	Xây dựng hoàn chỉnh, khớp nối hạ tầng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2019-IV/2022	5849/QĐ-UBND 21/10/2019; 878/QĐ-UBND 10/3/2022	252.973	110.000	40.000		150.000	1	UBND huyện Gia Lâm	

Phụ lục 8
CẬP NHẬT, XÁC ĐỊNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CHO DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 4 - VÙNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI
(DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA)

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025	Trong đó		CTHT 2022-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư		Ngân sách Thành phố	Ngân sách Trung ương			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội (dự án nhóm A)		2022-2027			85.813.000						
1	<i>Nhóm dự án thành phần giao UBND thành phố Hà Nội là cơ quan chủ quản</i>					75.294.000	27.877.000	19.477.000	8.400.000	1		
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội	Sóc Sơn, Mê Linh, Đan Phượng, Hoài Đức, Hà Đông, Thanh Oai, Thường Tín	2022-2024	L= 58,2km; Phạm vi GPMB (90-120-135)m	56/2022/QH15 ngày 16/6/2022	13.370.000	13.370.000	9.360.000	4.010.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố	Dự án gồm: NSTP 9.360 tỷ đồng; NSTW 4.010 tỷ đồng theo Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022.
1.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội	Sóc Sơn, Mê Linh, Đan Phượng, Hoài Đức, Hà Đông, Thanh Oai, Thường Tín	2022-2027	L=58,2Km; B=12m	56/2022/QH15 ngày 16/6/2022	5.388.000	4.847.000	4.847.000			Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố	Dự án gồm: NSTP 5.388 tỷ đồng theo Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022.
1.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư	Sóc Sơn, Mê Linh, Đan Phượng, Hoài Đức, Hà Đông, Thanh Oai, Thường Tín; tỉnh Hưng Yên, tỉnh Bắc Ninh	2022-2027	L=112,8Km; B=(17-17,5)m		56.536.000	9.660.000	5.270.000	4.390.000			- Dự án gồm: NSTP 8.776 tỷ đồng; NSTW 18.313 tỷ đồng và vốn nhà đầu tư là 29.447 tỷ đồng theo Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nhà đầu tư được lựa chọn theo phương thức đối tác công tư
2	<i>Nhóm dự án thành phần giao các tỉnh Hưng Yên, Bắc Ninh là cơ quan chủ quản</i>		2022-2027			10.519.000						



PHỤ LỤC 9

**XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN TRIỂN KHAI TRONG GIAI ĐOẠN 5 NĂM 2021-2025
TỪ NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG 30.000 TỶ ĐỒNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của HĐND Thành phố Hà Nội)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực	Nguồn vốn/Hình thức đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm Thành phố, đoạn Nhôn - ga Hà Nội	Hà Nội		NSTP, ODA	Đã bố trí KHV trung hạn 2021-2025 là 31.071,5 tỷ đồng, trong đó ODA cấp phát là 10.723,5 tỷ đồng; ODA vay lại 16.957 tỷ đồng; NSĐP đối ứng 3.391 tỷ đồng. Dự kiến điều chỉnh tăng TMDT là 2.000 tỷ đồng và không vay vốn ODA
2	Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tên cũ: Cải tạo, nâng cấp đường 70, đoạn từ Nhôn đến Đại lộ Thăng Long, Hà Đông)	Nam Từ Liêm		NSTP và NQ quận Nam Từ Liêm	
3	Xây dựng nút giao khác mức giữa đường Vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	Hoài Đức		NSTP	
4	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	Hà Đông	41750m ²	NSTP	
5	Xây dựng trường Đại học Thủ đô	Ba Đình, Cầu Giấy	Đào tạo khoảng 12.000 sinh viên	NSTP	
6	Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	Hoàng Mai	09 trạm bơm chuyển bậc và khoảng 53,6km cống các loại từ D300 đến D1800.	NSTP	
7	Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực tả sông Nhuệ	Hà Nội	09 km kênh, cống; TB Ba Xã 14m ³ /s; Hệ thống bổ cấp tiếp nước sông Tô Lịch	NSTP	
8	Dự án xây dựng thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	Hà Đông	LV Yên Nghĩa: Hồ đm 39ha, Hồ đh 52,96ha; LV Khe Tang 75,3km cống	NSTP	
9	Xây dựng cụm công trình đầu mối Liên Mạc	Thanh Trì	Tưới: 72m ³ /s 40.483ha; Tiêu 170m ³ /s, trong đó GD1: 70m ³ /s; 9.200ha	NSTP	
10	Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	Tây Hồ, Đông Anh	Cầu: 3,0kmx29,5m Đường 9kmx60m	NSTP + PPP (BOT)	
11	Đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	L = 4km	NSTP	
12	Cải tạo, nâng cấp đường 70: đoạn Hà Đông - Văn Điển	Hà Đông	7,5km	NSTP	
13	Cầu Trần Hưng Đạo	Long Biên, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	3,1km	NSTP + PPP	
14	Đầu tư xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ đường Nguyễn Trãi (quốc lộ 6) đến Đầm Hồng, quận Thanh Xuân	Thanh Xuân	L=1,5km; B=60m	NSTP	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực	Nguồn vốn/Hình thức đầu tư	Ghi chú
13	Cầu Trần Hưng Đạo	Long Biên, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	3,1km	NSTP + PPP	
14	Đầu tư xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ đường Nguyễn Trãi (quốc lộ 6) đến Đầm Hồng, quận Thanh Xuân	Thanh Xuân	L=1,5km; B=60m	NSTP	
15	Đầu tư xây dựng đường vành đai 3 đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	Đông Anh		NSTP và NS huyện Đông Anh	
16	Các dự án quan trọng khác				